

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**Sinh viên : Nguyễn Thu Huyền
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Diệp**

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU
ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thu Huyền
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Diệp**

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thu Huyền

Mã SV: 1412401168

Lớp: QT1901T

Ngành: Tài chính Ngân hàng

Tên đề tài: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Quang Hưng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Cơ sở lý luận về vốn lưu động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.
- Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Quang Hưng
- Các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh
- Các số liệu về tình hình vốn lưu động và sử dụng vốn lưu động

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty
- Tình hình vốn lưu động của công ty
- Tính toán các dữ liệu, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Quang Hưng

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Quang Hưng

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc, Em xin chân thành cảm ơn các quý thầy (cô) của trường Đại học Dân lập Hải Phòng nói chung và các thầy (cô) khoa Quản trị kinh doanh nói riêng. Những người đã tận tụy dạy dỗ truyền đạt cho em những kiến thức vô cùng quý giá, không chỉ về lĩnh vực chuyên môn mà còn là tấm gương về sự tận tụy, nhiệt tình trong công việc trong thời gian qua. Các Thầy Cô đã tạo điều kiện cho em trang bị những kiến thức làm hành trang vững chắc tự tin bước trên con đường tương lai. Đặc biệt em xin cảm ơn cô Ths.Nguyễn Thị Diệp, người trực tiếp hướng dẫn và chỉ bảo tận tình, bổ sung kiến thức còn hạn chế của em giúp em hoàn thành tốt khoá luận tốt nghiệp.

Em xin gửi lời cảm ơn đến Ban Giám Đốc, các anh, chị trong Phòng Kế toán Công ty TNHH Quang Hưng đã tận tình hướng dẫn, truyền đạt những kinh nghiệm thực tế trong công việc. Cảm ơn các anh, chị đã không tiếc thời gian, tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp em hoàn thành công việc của mình. Trong giới hạn thời gian thực hiện báo cáo thực tập mà kiến thức thì vô cùng rộng lớn nên bài viết không tránh khỏi những sai sót, em rất mong được sự thông cảm và tận tình góp ý của quý thầy cô và quý Công ty để giúp em ngày một hoàn thiện hơn và vững vàng, tự tin trong công tác chuyên môn sau này.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường ngày nay thì nhu cầu về vốn cho từng doanh nghiệp càng trở nên quan trọng và bức xúc hơn vì các doanh nghiệp phải đối mặt trực tiếp với sự biến động của thị trường, cùng với sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước, các bạn hàng nước ngoài nên đòi hỏi phải sử dụng vốn sao cho hợp lý nhằm mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tăng thêm sức cạnh tranh của mình. Chính vì vậy, vốn có ý nghĩa hết sức quan trọng là sự sống của các doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng trong phân tích hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Đồng thời trên cơ sở đó cung cấp các thông tin hữu ích cho các đối tượng quan tâm như các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng...nhận biết tình hình tài chính thực tế để có quyết định đầu tư hiệu quả.

Xuất phát từ thực tế và nhận thức được yêu cầu đòi hỏi sau một thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công Ty TNHH Quang Hưng với sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn – cùng sự giúp đỡ của cán bộ công nhân viên trong công ty, em chọn đề tài “Một Số Biện Pháp Nâng Cao Hiệu Quả Sử Dụng vốn lưu động tại Công Ty TNHH Quang Hưng” để làm khóa luận tốt nghiệp, với mong muốn vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn để phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty từ đó tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công Ty TNHH Quang Hưng trong thời gian tới.

Kết cấu khóa luận

Kết cấu khóa luận gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về vốn lưu động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng sử dụng vốn lưu động tại Công Ty TNHH Quang Hưng giai đoạn 2016-2018

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công Ty TNHH Quang Hưng

Tuy nhiên, do thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được sự thông cảm và tận tình góp ý của quý thầy cô.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. DOANH NGHIỆP VÀ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.1. Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

Luật doanh nghiệp ban hành 12 tháng 6 năm 1996 quy định “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”

Như vậy doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có thể được coi là một tổ chức kinh doanh nhằm mục đích sinh lời thực hiện kinh doanh trên các lĩnh vực theo luật định, có mức vốn không thấp hơn mức vốn pháp định có một chủ sở hữu trở nên và chịu trách nhiệm trước pháp luật bằng tài sản của mình.

Nền kinh tế thị trường tồn tại nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau, tuy nhiên ở nước ta giữ vai trò chủ đạo vẫn là doanh nghiệp Nhà nước. Điều I luật Doanh nghiệp Nhà nước quy định: “doanh nghiệp Nhà nước là một đơn vị kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh, hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội do Nhà nước giao. Doanh nghiệp Nhà nước có tư cách pháp nhân tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý. Doanh nghiệp Nhà nước có tên gọi, có con dấu riêng và có trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam”.

1.1.2. Hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

Đối với một doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường thì khi tiến hành kinh doanh phải đặt ra nhiều vấn đề trong hoạt động của mình và tất nhiên là không thể thiếu được lĩnh vực tài chính. Vấn đề quan trọng nhất của doanh nghiệp trong tài chính là phải trả lời ba câu hỏi: Nên đầu tư dài hạn vào đâu? Nguồn tài trợ cho đầu tư là nguồn nào? Doanh nghiệp quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào?

Muốn vậy doanh nghiệp trước tiên phải tiến hành nghiên cứu thị trường

về mức nhu cầu sản phẩm, giá cả, chủng loại... trên cơ sở đó đưa ra quyết định cần thiết theo một quy mô, công nghệ nhất định. Đó là quyết định đầu tư. Sau khi ra quyết định đầu tư doanh nghiệp cần tìm nguồn tài trợ cho quyết định này. Và để hoạt động đầu tư mang lại hiệu quả thì doanh nghiệp cần phải kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu chi có liên quan đến quyết định đầu tư đó. Đó là việc quản lý tài chính hàng ngày.

Để hoạt động đó được diễn ra thường xuyên, liên tục thì bất cứ một doanh nghiệp nào cũng cần phải có vốn. Vì vậy chúng ta sẽ đi sâu vào nghiên cứu vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng.

1.2 Vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Như đã phân tích ở trên để hoạt động sản xuất, kinh doanh phải có vốn. Vậy vốn là gì?

1.2.1 Khái niệm vốn kinh doanh

Đã có rất nhiều khái niệm về vốn. Theo K. Marx thì vốn là tư bản mà tư bản được hiểu là giá trị mang lại giá trị thặng dư

Theo cuốn “Từ điển Longman rút gọn về tiếng Anh kinh doanh” Vốn (Capital) được định nghĩa như sau: “Vốn là tài sản tích lũy được sử dụng vào sản xuất nhằm tạo ra lợi ích lớn hơn; đó là một trong các yếu tố của quá trình sản xuất (các yếu tố còn lại là: đất đai và lao động). Trong đó vốn kinh doanh được coi là giá trị của tài sản hữu hình được tính bằng tiền như nhà xưởng, máy móc thiết bị, dự trữ nguyên vật liệu”

Hiểu theo định nghĩa chung, nôm na nhất vốn là toàn bộ giá trị của cải vật chất được đầu tư để tiến hành hoạt động kinh doanh. Vốn có thể là toàn bộ vật chất do con người tạo ra hay là những nguồn của cải tự nhiên như đất đai, khoáng sản... Trong nền kinh tế thị trường bên cạnh vốn tồn tại dưới dạng vật chất còn có các loại vốn dưới dạng tài sản vô hình nhưng có giá trị như bằng phát minh, sáng chế, nhãn hiệu, lợi thế thương mại... Với một quan niệm rộng hơn người ta cũng có thể coi lao động là vốn.

Theo chu trình vận động tư bản của K. Marx, T – H – SX - ... -H' – T' thì vốn có mặt ở tất cả trong toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh, từ nguyên liệu đầu vào đến các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận.

Vốn là điều kiện để duy trì sản xuất, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng cường khả năng cạnh tranh, mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

1.2.2 Đặc điểm của vốn kinh doanh

Vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản, có nghĩa là vốn là biểu hiện bằng tiền của tài sản hữu hình cũng như vô hình như: nhà xưởng, đất đai, máy móc, thương hiệu, bằng phát minh, sáng chế.

Vốn luôn vận động để sinh lời, vốn là biểu hiện bằng tiền nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn. Để biến thành vốn thì tiền đó phải đưa vào hoạt động kinh doanh để kiếm lời.

Vốn không tách rời chủ sở hữu trong quá trình vận động, mỗi đồng vốn phải được gắn với một chủ sở hữu nhất định. Trong nền kinh tế thị trường thì chỉ có xác định được chủ sở hữu thì đồng vốn mới được sử dụng hợp lý không gây lãng phí và đạt được hiệu quả cao

Vốn có giá trị về mặt thời gian và phải được tích tụ tới một lượng nhất định thì mới có thể phát huy tác dụng. Doanh nghiệp không chỉ khai thác hết tiềm năng vốn của mình mà còn phải tìm cách thu hút nguồn vốn từ bên ngoài như vay trong nước, vay nước ngoài, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác. Nhờ vậy vốn của doanh nghiệp tăng lên

Vốn được quan niệm là một loại hàng hoá đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Những người có vốn có thể cho vay và những người cần vốn có thể đi vay, có nghĩa là mua quyền sử dụng vốn của người có quyền sở hữu

1.2.3. Phân loại vốn

Người ta đứng trên các góc độ khác nhau để xem xét vốn của một kinh doanh của một doanh nghiệp

- Trên góc độ pháp luật vốn kinh doanh bao gồm:

+ Vốn pháp định: là mức vốn tối thiểu cần phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định với từng ngành, nghề và từng loại hình sở hữu doanh nghiệp. Dưới mức vốn pháp định thì không thể thành lập doanh nghiệp

+ Vốn điều lệ: là số vốn do các thành viên đóng góp và được ghi vào điều lệ của công ty (doanh nghiệp). Tùy theo từng loại hình sở hữu, theo từng ngành, nghề, vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định

- Đứng trên góc độ hình thành vốn

+ Vốn đầu tư ban đầu: là vốn phải có khi thành lập doanh nghiệp, tức là vốn cần thiết để đăng ký kinh doanh hoặc vốn đóng góp của Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân hoặc vốn của Nhà nước giao.

+ Vốn bổ sung: là vốn tăng thêm do bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp, do Nhà nước bổ sung bằng phân phối, phân phối lại nguồn vốn, do sự đóng góp của các thành viên, do bán trái phiếu

+ Vốn liên doanh: là vốn do các bên cùng cam kết liên doanh với nhau để hoạt động

+ Vốn đi vay: trong hoạt động kinh doanh ngoài vốn tự có, doanh nghiệp còn sử dụng một số vốn đi vay khá lớn của các ngân hàng. Ngoài ra còn có các khoản chiếm dụng lẫn nhau của các đơn vị nguồn hàng, khách hàng và bạn hàng.

- Đứng trên góc độ chu chuyển vốn:

+ Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu thông. Vốn lưu động tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp và giá trị của nó lại trở về trạng thái ban đầu sau mỗi vòng chu chuyển

+ Vốn cố định: là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Tài sản cố định

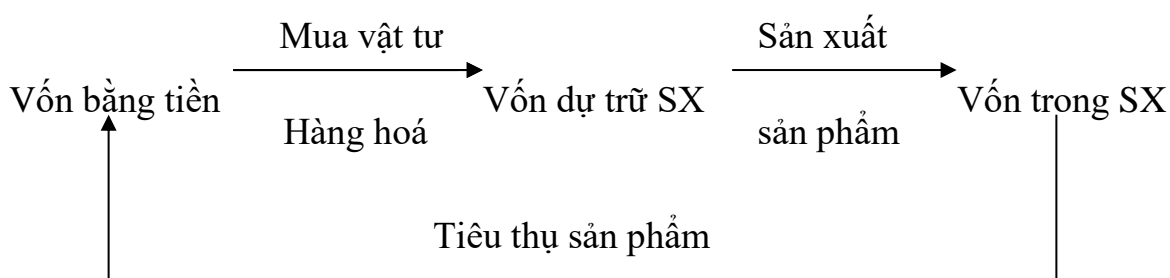
dùng trong sản xuất, kinh doanh tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh, nhưng về mặt giá trị thì chỉ có thể thu hồi sau nhiều chu kỳ kinh doanh.

1.3. Vốn lưu động của doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm về vốn lưu động

Vốn lưu động là một yếu tố quan trọng gắn liền với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu thông, vì vậy nó tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh.

Qua một chu kỳ sản xuất, kinh doanh vốn lưu động chuyển hoá thành nhiều hình thái khác nhau. Đầu tiên khi tham gia vào quá trình sản xuất vốn lưu động thể hiện dưới trạng thái sơ khai của mình là tiền tệ, qua các giai đoạn nó dần chuyển thành các sản phẩm dở dang hay bán thành phẩm. Giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động được chuyển hoá vào sản phẩm cuối cùng. Khi sản phẩm này được bán trên thị trường sẽ thu về tiền tệ hay hình thái ban đầu của vốn lưu động. Chúng ta có thể mô tả trong chu trình sau:



1.3.2. Đặc điểm của vốn lưu động

Đặc điểm của vốn lưu động có thể tóm tắt như sau

- Vốn lưu động lưu chuyển nhanh
- Vốn lưu động dịch chuyển một lần vào quá trình sản xuất, kd
- Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau khi hoàn thành một quá trình sản xuất kinh doanh

Quá trình vận động của vốn lưu động là một chu kỳ khép kín từ hình thái

này sang hình thái khác rồi trở về hình thái ban đầu với giá trị lớn hơn giá trị ban đầu. Chu kỳ vận động của vốn lưu động là cơ sở đánh giá khả năng thanh toán và hiệu quả sản xuất kinh doanh của, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Điều khác biệt lớn nhất giữa vốn lưu động và vốn cố định là: vốn cố định chuyển dần giá trị của nó vào sản phẩm thông qua mức khấu hao, còn vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của nó vào giá trị sản phẩm theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

1.3.3. Phân loại vốn lưu động

Vốn lưu động của doanh nghiệp được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau nhưng một số tiêu thức cơ bản để tiến hành phân loại vốn lưu động đó là:

- Căn cứ vào giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh phân chia thành:
 - + Vốn lưu động trong quá trình dự trữ sản xuất gồm: vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, bao bì đóng gói và công cụ dụng cụ nhỏ
 - + Vốn lưu động trong quá trình sản xuất gồm: giá trị sản phẩm dở dang chế tạo, bán thành phẩm, chi phí chờ phân bổ.
 - + Vốn lưu động trong quá trình lưu thông bao gồm: giá trị thành phẩm, vốn trong thanh toán và vốn bằng tiền
- Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động người ta chia thành:
 - + Vốn chủ sở hữu: là vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp Nhà nước vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - . Vốn ngân sách Nhà nước cấp: là vốn mà khi mới thành lập doanh nghiệp Nhà nước cấp để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh
 - . Vốn tự bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp
 - + Vốn lưu động coi như tự có: là vốn lưu động không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thể được sử dụng hợp lý vào quá trình sản xuất kinh doanh của mình như: tiền lương, tiền bảo hiểm chưa đến kỳ trả, các khoản chi phí tính trước...
 - + Vốn lưu động đi vay (vốn tín dụng) là một bộ phận của lưu động của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn vốn vay tín dụng của ngân hàng, tập thể cá nhân và các tổ chức khác

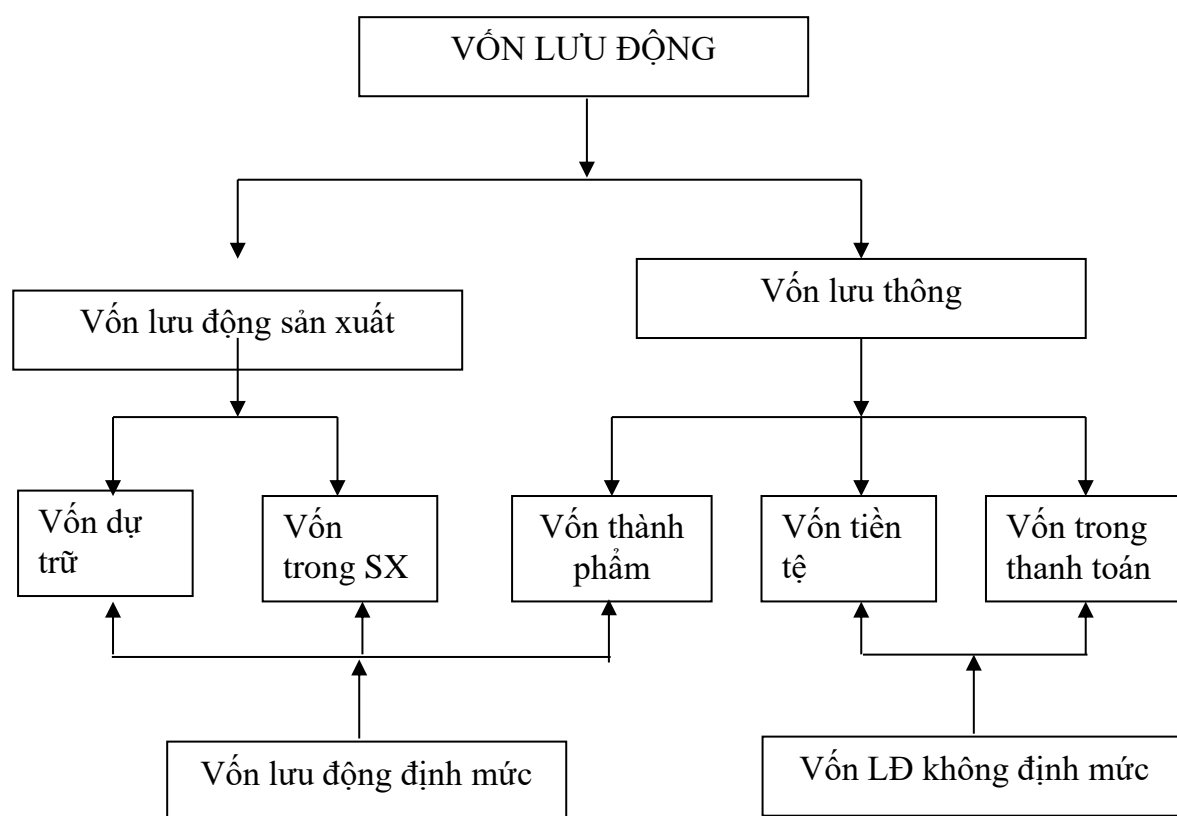
+ Vốn lưu động được hình thành từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp

- Căn cứ vào biện pháp quản lý vốn lưu động:

+ Vốn lưu động định mức: là vốn lưu động được quy định cần thiết, thường xuyên cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nó bao gồm: vốn dự trữ trong sản xuất, vốn thành phẩm. Vốn lưu động định mức là cơ sở quản lý vốn đảm bảo bố trí vốn lưu động hợp lý trong sản xuất, kinh doanh xác định được mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với Nhà nước hoặc ngân hàng trong việc huy động vốn.

+ Vốn lưu động không định mức: là bộ phận vốn lưu động trực tiếp phục vụ cho giai đoạn lưu thông thành phẩm gồm: vốn trong thanh toán, vốn bằng tiền...

Sơ đồ cơ cấu vốn lưu động của doanh nghiệp



1.3.4. Các hình thái biểu hiện của vốn lưu động

Vốn lưu động xét dưới góc độ tài sản là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động. Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Bao gồm:

Khoản mục tiền gồm: tiền có tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và chứng khoán thanh khoản cao. Khoản mục này thường phản ánh các khoản mục không sinh lời hoặc khả năng sinh lời thấp

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán ngắn hạn, góp vốn kinh doanh ngắn hạn.

Các khoản phải thu: thực chất của việc quản lý các khoản phải thu trong doanh nghiệp là việc quản lý và hoàn thiện chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường chính sách tín dụng thương mại hợp lý vừa là công cụ cạnh tranh của doanh nghiệp đồng thời cũng giúp cho doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn quá lớn sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

Hàng tồn kho bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hoá

Tài sản lưu động khác là biểu hiện bằng tiền của các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển đây là những khoản mục cần thiết phục vụ cho nhu cầu thiết yếu cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4. Các giải pháp huy động vốn lưu động

Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam đang trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vấn đề là phải làm thế nào cho doanh nghiệp có thể huy động tối đa các nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Trên thực tế có nhiều giải pháp huy động vốn ngắn hạn và dài hạn.

1.4.1. Huy động vốn lưu động thường xuyên

Vốn lưu động dài hạn có thể là vốn tự có của các cổ đông đóng vào. Trong hoạt động kinh doanh vốn lưu động dài hạn có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thay đổi phương thức kinh doanh, phương thức đáp ứng nhu cầu của khách hàng trên thị trường. Bên cạnh các nguồn có thể huy động trong nội bộ doanh nghiệp còn có thể huy động vốn lưu động từ các nguồn sau:

- + Phát hành cổ phiếu
- + Phát hành chứng khoán có thể chuyển đổi
- + Phát hành trái phiếu Công ty
- + Vay vốn dài hạn và vốn trung hạn của ngân hàng
- + Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại theo hình thức tín dụng thuê mua
- + Liên kết đầu tư dài hạn với các doanh nghiệp trong ngoài nước để phát triển Công ty

1.4.2. Các hình thức huy động vốn lưu động ngắn hạn

Tùy vào điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp mà lựa chọn các biện pháp huy động vốn lưu động ngắn hạn như:

Vay ngắn hạn của các ngân hàng, vay các tổ chức tín dụng, vay cán bộ công nhân viên.

- + Hưởng tín dụng của các nhà cung ứng

+ Tận dụng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

1.5. Hiệu quả và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.5.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp phải linh hoạt thích ứng với cơ chế mới có thể tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khó khăn, khốc liệt. Và như vậy vấn đề hiệu quả phải là mối quan tâm hàng đầu, yêu cầu sống còn của doanh nghiệp.

Hiệu quả được hiểu theo nghĩa chung nhất là một chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố cần thiết, tham gia mọi hoạt động theo mục đích nhất định của con người. Về cơ bản vấn đề hiệu quả phản ánh trên hai mặt: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí thấp nhất.

Đứng từ góc độ kinh tế xem xét thì hiệu quả kinh doanh của được thể hiện ở chỉ tiêu lợi nhuận, hay nói cách khác chỉ tiêu lợi nhuận nói nên hiệu quả sử dụng vốn ở một góc độ nào đó

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được biểu hiện bằng mối quan hệ giữa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh với số vốn lưu động đầu tư cho hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn lưu động} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

1.5.2. Sự cần thiết phải quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Như trên đã phân tích vốn lưu động đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh không thể thiếu vốn lưu động. Chính vì vậy việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là không thể thiếu và là việc cần đối với doanh nghiệp. Đó là nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp cảm thấy

cần phải tiến hành quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Bên cạnh đó yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn xuất phát từ nhiều yếu tố khác.

1.5.2.1. Xuất phát từ mục đích kinh doanh của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hoạt động vì mục tiêu tối đa hoá giá trị của doanh nghiệp. Giá trị của mỗi doanh nghiệp được hiểu là toàn bộ những của cải vật chất tài sản của doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu. Mục tiêu cuối cùng của các hoạt động đó là tăng thêm vốn chủ sở hữu và tăng thêm lợi nhuận nhiều hơn. Bởi vì lợi nhuận là đòn bẩy quan trọng là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chính vì mục tiêu đó, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng là cần thiết đối với doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một trong số nhiều biện pháp doanh nghiệp cần phải đạt được để thực hiện mục tiêu của mình nhưng nó đóng vai trò quan trọng hơn bởi vì vai trò quan trọng của vốn lưu động.

1.5.2.2. Xuất phát từ vai trò quan trọng của vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Vốn lưu động là một bộ phận quan trọng cấu tạo nên vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Không có vốn lưu động doanh nghiệp không thể nào tiến hành được các hoạt động sản xuất kinh doanh, nó xuất hiện trong hầu hết các giai đoạn của toàn bộ quá trình sản xuất của doanh nghiệp: từ khâu dự trữ sản xuất đến lưu thông. Chính vì vậy việc sử dụng vốn lưu động có hiệu quả hay không ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Chu kỳ vận động của vốn lưu động là tương đối ngắn chỉ trong một chu kỳ sản xuất tuy nhiên chu kỳ đó lại ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Việc tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

1.5.2.3. Xuất phát từ ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Điểm quan trọng của vốn lưu động là giá trị của nó chuyển ngay một lần vào giá trị sản phẩm. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động sẽ làm cho việc sử dụng vốn hợp lý hơn, vòng quay vốn nhanh hơn tốc độ chu chuyển vốn do đó tiết kiệm được vốn lưu động cho toàn bộ quá trình sản xuất.

Quá trình sản xuất là một quá trình liên tục qua nhiều công đoạn khác nhau. Nếu vốn bị ứ đọng ở một khâu nào đó thì sẽ gây ảnh hưởng ở các công đoạn tiếp theo và làm cho quá trình sản xuất bị chậm lại, có thể gây ra sự lãng phí. Trước khi tiến hành sản xuất doanh nghiệp phải lập ra các kế hoạch và thực hiện theo kế hoạch đó. Việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động chính là một phần đảm bảo sản xuất theo kế hoạch đã đề ra.

1.5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp

Để đánh giá được hiệu quả quản lý và sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp có rất nhiều phương pháp khác nhau. Phương pháp quan trọng nhất là phương pháp so sánh một cách hệ thống các chỉ tiêu tài chính qua các giai đoạn phát triển của doanh nghiệp để thấy được năm nay doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động tốt bằng năm ngoái chưa, có tiết kiệm được vốn lưu động không

Chúng ta sẽ đi vào xem xét một hệ thống các chỉ tiêu tài chính có thể đánh giá toàn diện và sâu sắc hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Đó là các chỉ tiêu:

1.5.3.1. Chỉ tiêu tốc độ chu chuyển vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh tốc độ quản lý, sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Nó thể hiện tình hình tổ chức về mọi mặt như: mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng góp phần giải quyết nhu cầu về vốn lưu động cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nó bao gồm ba chỉ tiêu quan trọng là: Vòng quay vốn lưu động, tốc độ chu chuyển vốn lưu động, và hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

*** Vòng quay vốn lưu động**

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Đây là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng tổng hợp phản ánh hiệu quả chung của doanh nghiệp trong việc quản lý và sử dụng vốn lưu động trong mối quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất kinh doanh (tổng doanh thu thuần) và số vốn lưu động bình quân (VLĐBQ) tháng, quý, năm được tính như sau:

$$\text{VLĐBQ tháng} = \frac{\text{VLĐ đầu tháng} + \text{VLĐ cuối tháng}}{2}$$

$$\text{VLĐBQ quý} = \frac{\text{VLĐBQ tháng 1} + \text{VLĐBQ tháng 3} + \text{VLĐBQ tháng 3}}{3}$$

$$\text{VLĐBQ năm} = \frac{\text{Tổng VLĐBQ các quý}}{4}$$

Chỉ tiêu này cho chúng ta biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một chu kỳ kinh doanh. Về phương diện hiệu quả sử dụng vốn lưu động chỉ tiêu này càng cao càng tốt. Điều đó có nghĩa là vòng quay vốn lưu động càng nhiều cho thấy doanh nghiệp cần ít vốn lưu động cần thiết cho kinh doanh, do đó có thể làm giảm vốn lưu động đi vay nếu doanh nghiệp phải đi vay vốn lưu động để tiến hành sản xuất kinh doanh. Ý nghĩa của việc tăng nhanh vòng quay vốn lưu động mà vẫn đảm bảo được mức luân chuyển hàng hoá như cũ thì chỉ cần với một mức vốn lưu động thấp hơn hoặc với mức vốn lưu động như cũ thì đảm bảo luân chuyển được một khối lượng hàng hoá lớn hơn

*** Chỉ tiêu thời gian luân chuyển vốn lưu động**

$$\text{Thời gian luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày quy ước trong kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay VLĐ trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết độ dài của vòng quay vốn lưu động, tức là số ngày cần thiết của một vòng quay vốn lưu động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa ngược với chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động có nghĩa là số ngày luân chuyển vốn lưu động mà càng ngắn chứng tỏ vốn lưu động được luân chuyển ngày càng nhiều trong kỳ phân tích, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động hiệu quả.

Về mặt bản chất chỉ tiêu này phản ánh sự phát triển của trình độ kinh doanh, của công tác quản lý, của kế hoạch và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vòng quay vốn lưu động có sự gia tăng đột biến chứng tỏ hàng hoá doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh có sức tiêu thụ mạnh, doanh thu cao dẫn đến phân lợi nhuận tương ứng cũng tăng mạnh. Nếu không hoàn thành một chu kỳ luân chuyển có nghĩa là vốn lưu động còn ứ đọng ở một khâu nào đó, cần tìm biện pháp khai thông kịp thời.

*** Chỉ tiêu hệ số đảm nhiệm vốn lưu động**

Hai chỉ tiêu trên là hai chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động ngoài ra còn có chỉ tiêu hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng luân chuyển thì cần mấy đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao

1.5.3.2. Mức tiết kiệm vốn lưu động

Mức tiết kiệm vốn lưu động có được do sự thay đổi tốc độ luân chuyển vốn lưu động chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$V_{TK} = \frac{K_{KH} - K_{BC}}{K_{BC}} * O_{bqKH}$$

Hoặc:

$$V_{TK} = \frac{V_{BC} - V_{KH}}{V_{KH}} * DT_{KH}$$

B: Là số vốn lưu động tiết kiệm được

K_{BC} Số vòng quay vốn lưu động kỳ báo cáo

K_{KH} Số vòng quay của vốn lưu động kỳ kế hoạch

O_{bqKH} Số dư vốn lưu động bình quân kỳ kế hoạch

V_{BC} Số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ báo cáo

V_{KH} Số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch

DT_{KH} Doanh số bán hàng kỳ kế hoạch

Nếu thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này ngắn hơn kỳ trước thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được vốn lưu động. Số vốn lưu động tiết kiệm được có thể sử dụng vào mục đích khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nếu thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này dài hơn kỳ trước thì doanh nghiệp đã lãng phí vốn lưu động.

1.5.3.3. Chỉ tiêu sức sinh lời vốn lưu động

Sức sinh lời của vốn lưu động được tính theo công thức sau:

$$\text{Sức sinh lời VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là doanh lợi vốn lưu động, nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn lưu động. Chỉ tiêu này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao cho biết doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, ngược lại chỉ tiêu này thấp có nghĩa là lợi nhuận trên một đồng vốn là nhỏ. Doanh nghiệp được đánh giá là sử dụng vốn lưu động kém hiệu quả hay không là chỉ tiêu này phản ánh một phần.

1.5.3.4. Hệ số sức sản xuất của vốn lưu động

$$\text{Hệ số sức sản xuất VLĐ} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Tổng vốn lưu động bình quân

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số này càng cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn.

1.5.3.5. Các chỉ số về hoạt động

$$\text{+Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền mặt và các tài sản tương đương tiền bình quân}}$$

$$\text{Thời gian thực hiện một vòng quay tiền} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn lưu động bình quân}}$$

+ Vòng quay các khoản phải thu: hệ số phản ánh tốc độ thay đổi các khoản thu thành tiền mặt của các doanh nghiệp và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu

+ Kỳ thu tiền bình quân: phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì chỉ tiêu này càng nhỏ và ngược lại. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

+ Số vòng quay hàng tồn kho: là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng hàng tồn kho càng cao việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ cần đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

+ Thời gian một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Thời gian một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu cho biết kỳ đặt hàng bình quân của doanh nghiệp là bao nhiêu ngày.

+ Hệ số quay kho vật tư

$$\text{Hệ số quay kho vật tư} = \frac{\text{Giá trị NVL sử dụng trong kỳ}}{\text{Giá trị NVL tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu càng cao, lượng nguyên vật liệu ứ đọng ít.

1.6. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn của các nhân tố khác nhau. Những nhân tố này gây ra ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng nhà quản trị tài chính phải xác định và xem xét những nhân tố tác động tới quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra được các giải pháp cụ thể. Các nhân tố này có thể xem xét dưới các góc độ:

1.6.1. Các nhân tố có thể lượng hoá

Đó là các nhân tố mà khi chúng thay đổi sẽ làm thay đổi các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động về mặt lượng. Các nhân tố này chúng ta có

thể dễ dàng thấy qua các chỉ tiêu như: doanh thu thuần, hao mòn vô hình, rủi ro, vốn lưu động bình quân trong kỳ. Khi xem xét ảnh hưởng của các nhân tố này tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động chúng ta giả sử các nhân tố khác không thay đổi

Để làm giảm tác động của các nhân tố này, đòi hỏi nhà quản trị tài chính doanh nghiệp quản lý vốn lưu động một cách có hiệu quả. Vì vốn lưu động có ba thành phần chính là: tiền mặt, dự trữ và các khoản phải thu nên phương pháp này tập trung vào quản lý ba đối tượng trên:

- Quản lý tiền mặt đề cập đến việc quản lý tiền giấy và tiền gửi ngân hàng. Việc quản lý tiền mặt có liên quan chặt chẽ đến việc quản lý chứng khoán thanh khoản cao bởi vì việc chuyển từ tiền mặt sang chứng khoán thanh khoản cao hoặc ngược lại từ chứng khoán thanh khoản cao sang tiền mặt là một việc dễ dàng, tốn kém ít chi phí.

Doanh nghiệp không nên giữ quá nhiều tiền mặt tại quỹ tài chính, vì vậy khi có nhu cầu đột xuất về tiền mặt thì doanh nghiệp có thể đi vay ngắn hạn tại các ngân hàng. Việc này tốt hơn so với việc bán chứng khoán, vì nếu cần tiền trong thời gian ngắn mà bán chứng khoán là không có lợi. Trong trường hợp này để tối đa hoá doanh lợi dự kiến, doanh nghiệp nên điều chỉnh việc giữ tiền cho đến khi:

$$\frac{\text{Chi phí của việc giữ tiền mặt}}{\text{Chi phí vay tiền}} = \frac{\text{Lãi suất chứng khoán}}{\text{Lãi suất vay}}$$

Tóm lại việc lựa chọn quản lý tiền mặt như thế nào còn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ quản lý, xem xét thực trạng hoạt động của doanh nghiệp của các nhà quản trị tài chính.

- Quản lý dự trữ: dự trữ là một bộ phận quan trọng của vốn lưu động, là nhân tố đầu tiên, cần thiết cho quan trọng sản xuất kinh doanh, vì thế việc quản lý dự trữ có hiệu quả là góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Mức dự trữ vật tư hợp lý sẽ quyết định mức dự trữ tiền mặt hợp lý. Nếu doanh nghiệp dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn nếu dự trữ quá ít sẽ làm cho quá

trình sản xuất kinh doanh gián đoạn gây ra nhiều hậu quả tiếp theo như mất thị trường, giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Có nhiều cách khác nhau để xác định mức dự trữ tối ưu. Theo phương pháp cổ điển (mô hình đặt hàng hiệu quả nhất) EQQ, mô hình này dựa trên giả định những lần đặt hàng hoá là bằng nhau, theo mô hình này mức dự trữ tối ưu là:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 * D * C_2}{C_1}}$$

Q^* là mức dự trữ tối ưu

D là toàn bộ lượng hàng hoá cần sử dụng

C_1 là chi phí lưu kho cho một đơn vị hàng hoá

C_2 là toàn bộ chi phí mỗi lần đặt hàng

Điểm đặt hàng lại: về lý thuyết ta giả định khi hết hàng mới tiến hành nhập kho hàng mới. Nhưng thực tế hầu như không bao giờ như vậy, nếu đặt hàng quá sớm sẽ làm tăng chi phí lưu kho vì thế cần xác định lại điểm đặt hàng mới.

Thời điểm đặt hàng mới = Số lượng NVL sử dụng hàng ngày * Độ dài thời gian giao hàng

- Quản lý các khoản phải thu: trong nền kinh tế thị trường doanh nghiệp muốn bán được hàng thì phải áp dụng nhiều chính sách, biện pháp để lôi kéo khách hàng đến với mình. Chính sách tín dụng thương mại là một công cụ hữu hiệu không thể thiếu đối với doanh nghiệp. Vì chính sách tín dụng thương mại có những mặt tích cực và tiêu cực nên nhà quản trị tài chính doanh nghiệp cần phải phân tích, nghiên cứu và ra những quyết định xem có nên cấp chính sách tín dụng thương mại cho những đối tượng khách hàng hay không. Đó là việc quản lý các khoản phải thu. Nội dung của công tác quản lý các khoản phải thu là:

Phân tích khả năng tín dụng của khách hàng xem khách hàng có những điều kiện cần thiết để được hưởng tín dụng thương mại hay không thì chúng ta

còn phải tiến hành phân tích khả năng tín dụng của khách hàng. Khi phân tích khả năng tín dụng của khách hàng người ta thường dùng những chỉ tiêu tín dụng sau:

- Phẩm chất, tư cách tín dụng nói nên tinh thần trách nhiệm của khách hàng trong việc trả nợ
- Vốn: tiêu chuẩn đánh giá sức mạnh tài chính của khách hàng
- Năng lực trả nợ: dựa trên việc đánh giá các chỉ tiêu thanh toán và bảng dự trữ ngân quỹ của họ.
- Thế chấp: các tài sản mà khách hàng sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ
- Theo dõi các khoản phải thu: việc theo dõi thường xuyên các khoản phải thu theo một phương pháp phân tích thích hợp là hết sức quan trọng, nó giúp doanh nghiệp có thể kịp thời thay đổi chính sách tín dụng thương mại phù hợp với tình hình thực tế

1.6.2. Các nhân tố phi lượng hoá

Là những nhân tố mang tính định tính và tác động của chúng đối với hiệu quả sử dụng vốn là không thể tính toán được. Các nhân tố này bao gồm các nhân tố khách quan và các nhân tố chủ quan

Các nhân tố khách quan là những nhân tố như: đặc điểm ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, các chính sách kinh tế tài chính của Nhà nước đối với lĩnh vực doanh nghiệp đang hoạt động, thị trường và sự tăng trưởng nền kinh tế. Các nhân tố này có một ảnh hưởng nhất định tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chẳng hạn như với chính sách tài chính kinh tế của Nhà nước có tác động trực tiếp với vai trò tạo hành lang an toàn để các doanh nghiệp hoạt động và đảm bảo sự phát triển cân đối giữa các ngành kinh tế của cả nước. Nhà nước có thể khuyến khích, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của một số ngành kinh doanh bằng những công cụ kinh tế của mình. Điều này có ảnh hưởng sâu sắc đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các nhân tố chủ quan là các nhân tố nằm trong nội bộ doanh nghiệp nó

tác động trực tiếp đến việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và vốn kinh doanh nói chung. Các nhân tố đó là trình độ quản lý vốn kinh doanh của những nhà điều hành doanh nghiệp, trình độ tổ chức trình độ quản trị nhân sự và trình độ tổ chức quá trình luân chuyển hàng hoá. Đó là các nhân tố quan trọng nhất đối với doanh nghiệp. Nhà quản trị tài chính doanh nghiệp phải biết tổ chức, sắp xếp mọi thứ một cách hợp lý, chặt chẽ và khoa học để mọi công việc diễn ra nhịp nhàng, ăn khớp và tránh được lãng phí. Có như vậy mới đảm bảo được hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Từ việc nghiên cứu, tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp, chúng ta có một cái nhìn khái quát hơn để đưa ra những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.7. Bảo toàn vốn lưu động

- Về hiện vật:

$$\frac{\text{Tổng VLD đầu kỳ}}{\text{Giá một đơn vị hàng hoá}} = \frac{\text{Tổng VLD cuối kỳ}}{\text{Giá một đơn vị hàng hoá}}$$

- Về giá trị: phải xác định được số vốn lưu động phải bảo toàn đến cuối năm

$$\text{Số VĐ phải bảo toàn đến cuối năm} = \text{VĐ được giao đầu năm} * \text{Hệ số trượt giá VĐ trong năm}$$

Nói cách khác vốn lưu động đầu kỳ và cuối kỳ phải tương đương (có sức mua như nhau)

Các biện pháp cụ thể là:

+ Xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp hợp lý, xác định mức dự trữ nguyên vật liệu, hàng hoá vừa đủ để đảm bảo đủ nguyên vật liệu cho sản xuất đủ hàng để bán, không gây thiếu hụt, ứ đọng trong sản xuất, kinh doanh

+ Một mặt hạn chế hàng hoá kém, mất phẩm chất bằng tăng cường công tác bảo quản; mặt khác tích cực xử lý các hàng hoá chậm luân chuyển, hàng hoá ứ đọng.

- + Tăng cường luân chuyển hàng hoá bằng các biện pháp khác nhau
 - + Xác định cơ cấu các nhóm hàng hoá làm cơ sở tính toán bảo toàn vốn lưu động đối với các bộ phận dự trữ hàng hoá
 - + Tổ chức tốt công tác thanh toán, giảm công nợ dây dưa
 - + Thành lập quỹ dự phòng tài chính để bù đắp trượt giá bảo toàn vốn
- Quỹ dự phòng tài chính để bảo toàn vốn lưu động = doanh số bán trong kỳ * tỷ lệ bảo toàn vốn lưu động
- + Xác định phương pháp quản lý vốn lưu động đối với xí nghiệp, cửa hàng trực thuộc doanh nghiệp

Bảo toàn và sử dụng hiệu quả vốn lưu động có tầm quan trọng đặc biệt. Tuy nhiên nó lại là kết quả tổng hợp của các khâu, các hoạt động kinh doanh từ xác định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, tổ chức thực hiện đến quản lý, hạch toán, theo dõi, kiểm tra vì vậy cần phải được tiến hành đồng bộ.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG GIAI ĐOẠN 2016-2018

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công Ty TNHH Quang Hưng

Công ty TNHH Quang Hưng là doanh nghiệp tư nhân, được tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được phép mở tài khoản tại Ngân hàng, có quyền quyết định các vấn đề trong quá trình kinh doanh của công ty theo khuôn khổ Việt Nam.

1. Tên công ty

- Tên công ty bằng tiếng việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUANG HƯNG**
- Tên giao dịch: QUANGHUNG CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

- Trụ sở chính: Số 107 Phan Bội Châu, phường Phan Bội Châu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Giám đốc: Bà Trần Thị Huệ
- Điện thoại: 0225 377 0471 *Fax: 031 3770470*
- Mã số doanh nghiệp: 0200426155
- Ngày cấp: 19/06/2001
- Ngày hoạt động: 01/07/2001

2.1.2 Các chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Quang Hưng

Chức năng

Cũng như mọi công ty kinh doanh khác, chức năng chính của Công ty là cung cấp thép và các thiết bị, phụ tùng cho ngành thiết bị nâng từ nhà cung cấp hoặc kho của Công ty tới tay khách hàng (Công ty xây dựng, các công ty thương mại khác...). Quang Hưng đóng vai trò là cầu nối giữa khách hàng với nhà sản xuất, thực hiện các chức năng cung cấp thiết bị vật tư. Đồng thời Quang Hưng đóng vai trò là nhà đầu tư vấn sáng suốt, thiết kế và thi công cho khách hàng khi có nhu cầu mua hàng cũng như quá trình luân chuyển của Công ty.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ kinh doanh của công ty bao gồm: Kinh doanh theo mặt hàng đã đăng ký, thực hiện nhiệm vụ, nghĩa vụ đối với Nhà nước, phục vụ thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, Công ty có nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn được giao. Tổ chức quản lý tốt lao động trong doanh nghiệp.

2.1.3 Một số lĩnh vực kinh doanh khác:

❖ Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị:

- Cần trục chân đế
- Cần trục giàn QC, RTG, RMG
- Xe nâng hàng Reachstacker, Sidelift, Forklift
- Ôtô, đầu kéo các loại động cơ Diesel
- Khung cầu container tự động, bán tự động

❖ Tư vấn, thiết kế, thi công và giám sát thi công:

- Cần trục chân đế, cổng trục, cầu trục nhà xưởng và các kết cấu chịu lực
- Gia công cơ khí chính xác
- Tư vấn các giải pháp nhằm nâng cao hiệu suất của thiết bị trong lĩnh vực cơ khí và điện công nghiệp

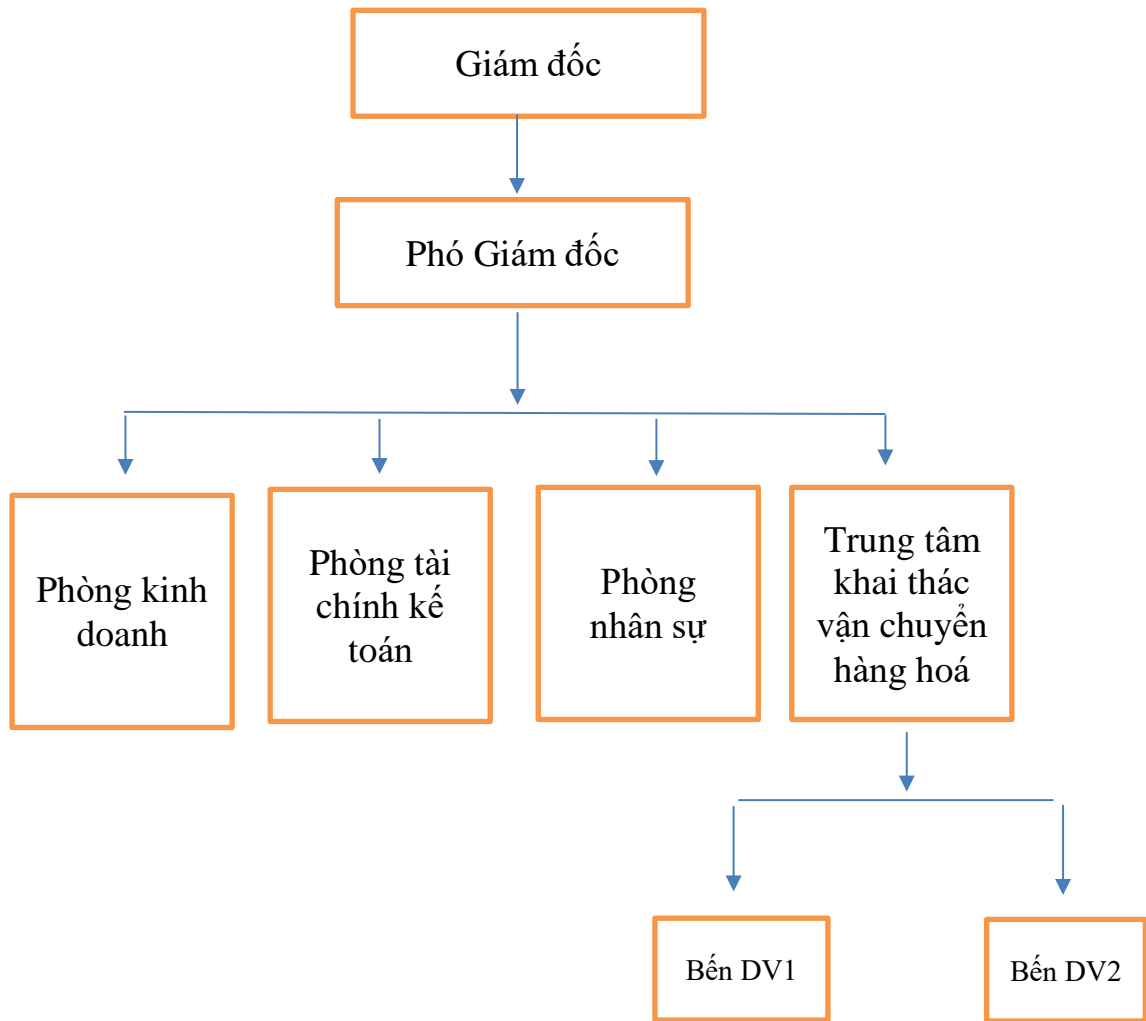
❖ Cung cấp thiết bị:

- Cung cấp bàn nâng thủy lực, xe nâng điện, xe nâng tay, cầu trục, cổng trục....
- Cung cấp cân treo điện tử và các sản phẩm đo lường
- Xe nâng hàng RS, FL của hãng Austwell

❖ Cung cấp phụ tùng cho ngành thiết bị nâng:

- Cung cấp bầu lọc Donaldson, Sure, Fleet guard...
- Vòng bi SKF, FAG, NSK, Nachi, NTN...
- Cáp thép công cụ và cáp thép cho cần trục

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức và bộ máy của công ty TNHH Quang Hưng



(Nguồn: Phòng nhân sự)

- **Giám đốc Công ty:** Là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể những người lao động về kết quả hoạt động SXKD của toàn Công ty. Điều hành hoạt động của công ty theo kế hoạch đề ra. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và CNVC về quản lý toàn bộ tài sản, lao động vật tư tiền vốn, bảo đảm an ninh trật tự an toàn lao động cho toàn công ty, làm tốt công tác đối nội, đối ngoại, không ngừng chăm lo đến đời sống của người lao động.
- **Phó giám đốc công ty:** Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc; Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

- **Phòng tài chính-kế toán:** Quản lý công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán nhằm phục vụ và đánh giá đúng, trung thực nhất năng lực về tài chính của công ty, nhằm đánh giá, tham mưu trong vấn đề quản lý, kinh doanh cho Ban giám đốc.
- **Phòng kinh doanh:** Khai thác khách hàng, tìm việc và kí kết hợp đồng kinh tế, phụ trách việc hoàn thiện các thủ tục thanh toán công nợ, cũng như các tài liệu công nợ, nghiệm thu phương án kinh doanh, bàn giao tài liệu...đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định chính xác số công nợ của khách hàng, có kế hoạch thu nợ và khai thác khách hàng.
- **Phòng Nhân sự:** Quản lý công ty trong lĩnh vực hành chính, nhân sự nhằm đáp ứng kịp thời và đúng nhất cho hoạt động của công ty trong việc đánh giá đúng năng lực cán bộ cả về số lượng và chất lượng từ đó có sự phân công lao động hợp lý và hiệu quả
- **Trung tâm khai thác vận chuyển hàng hóa:** Tổ chức quản lý điều hành phương tiện vận tải khai thác vận chuyển hàng hóa, hàng tháng quyết toán doanh thu lên Công ty.

2.1.5. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp

2.1.5.1 Thuận lợi

- Hải Phòng là một thành phố lớn và phát triển lên nó sẽ là một thị trường tương đối tiềm năng cho ngành công nghiệp và dịch vụ cảng biển.
- Nước ta đã gia nhập WTO điều đó tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá. Các DA đầu tư đã và đang phát huy tác dụng.
- Sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, sự phát triển của một số hãng thép và thiết bị công nghiệp những công nghệ mới đáp ứng được sự đòi hỏi của con người.
- Công ty có đội ngũ nhân viên có truyền thống đoàn kết, sáng tạo, có trình độ, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh thép và thiết bị công nghiệp.
- Công ty có cơ sở vật chất tiên tiến được đầu tư, nâng cấp, đổi mới, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công việc, của khách hàng và các doanh nghiệp, và mọi

loại thiết bị công nghiệp.

2.1.5.2 Khó khăn

- Đội ngũ lao động nhiều, địa bàn rộng, phức tạp nên có phần phức tạp trong công tác điều hành, chỉ đạo và quản lý.

- Công tác tiếp thị của công ty còn rất nhiều mặt hạn chế; Chưa có chiến lược dài hạn, kế hoạch tiếp cận khách hàng cụ thể. Công tác thông tin, dự báo, phân tích còn hạn chế.

- Giá cả không ổn định, giá nhập vào không ổn định hiện vẫn ở mức cao nên sức ép giảm giá để cạnh tranh sẽ ảnh hưởng đến việc bán hàng của công ty.

- Trình độ quản lý, khai thác của đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa ngang hàng với yêu cầu. Công tác điều hành, bố trí bán hàng, sắp xếp nhân viên phục vụ khai thác ở một số khu vực chưa đổi mới, chưa tận dụng hết hiệu quả thời gian lao động.

2.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY

2.2.1 Những đặc điểm cơ bản ảnh hưởng tới tình hình sử dụng vốn lưu động tại Công ty

Là một doanh nghiệp kinh doanh thép và thiết bị công nghiệp nên Công Ty TNHH Quang Hưng có vốn lưu động chiếm tỷ lệ khá lớn trong cơ cấu vốn kinh doanh của Công ty. Bởi vì hàng hóa tồn dự trữ chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng vốn lưu động của công ty. Chúng ta sẽ xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình huy động và sử dụng vốn lưu động tại Công ty.

- Do đặc điểm kinh doanh của Công ty: phương thức bán hàng của Công ty chủ yếu là thông qua các hợp đồng. Nếu trong thời gian khối lượng các gói thầu đạt được lớn thì Công ty phải tăng cường vốn để đặt hàng và dự trữ hàng hóa nhằm đạt được đúng thời gian yêu cầu của hợp đồng. Ngược lại thì nhu cầu vốn lưu động đầu tư cho hàng hóa tồn kho sẽ giảm. Điều này ảnh hưởng lớn tới việc huy động và sử dụng vốn lưu động.

- Do đặc điểm về thanh toán: khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng công nghiệp (khách hàng mua với số lượng lớn) do vậy giá trị của mỗi hợp đồng là rất lớn nên việc thanh toán giữa Công ty và khách hàng thường thông

qua hình thức chuyển khoản là chủ yếu. Đặc điểm này ảnh hưởng tới việc dự trữ tiền mặt trong quỹ tiền mặt của Công ty. Các ngân hàng là tổ chức trung gian giữa Công ty với khách hàng và các nhà cung ứng. Bởi vậy Công ty dễ dàng hơn trong việc huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các nguồn hình thành vốn của Công ty: Do nguồn vốn của chủ sở hữu bỏ ra và các khoản phải trả nhà cung ứng và khách hàng mua ứng tiền hàng trước.

2.2.2. Tình hình tài chính của Công ty trong những năm gần đây

Kết quả kinh doanh là sự quan tâm hàng đầu của tất cả các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường. Một doanh nghiệp có lợi nhuận cao sẽ làm tăng cơ hội kinh doanh, tăng uy tín của doanh nghiệp; còn nếu lợi nhuận thấp hoặc lỗ thì sẽ phải thu hẹp sản xuất, nếu thua lỗ trong thời gian dài sẽ dẫn tới phá sản doanh nghiệp. Bởi vậy kết quả kinh doanh là chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng tại Công ty. Do đó để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty ta cần nghiên cứu kết quả kinh doanh của công ty.

2.2.2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Quang Hưng

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty Quang Hưng

ĐVT: triệu đồng

St t	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017			Năm 2018		
			Giá trị	+/-	%	Giá trị	+/-	%
1	Doanh thu	5.457, 0	12.488, 3	7.031, 3	129 %	20.564, 7	8.076,4	65%
2	Doanh thu thuần	4.778, 8	11.625, 7	6.846, 9	143 %	19.733, 3	8.107,6	70%
3	LNTT	170,6	432,3	261,7	153 %	1.027,8	595,5	138 %
4	LNST	136,5	346,9	210,3	154 %	827,2	480,3	138 %
5	TN bình quân	5,2	5,6	0,4	8%	6,1	0,5	9%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2017 - 2018)

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

a. Doanh thu

Xu hướng doanh thu của công ty qua ba năm có sự tăng trưởng đáng kể. Tổng doanh thu thực hiện của năm 2018 là 20.564,7 triệu đồng đạt 114% kế hoạch của năm và tăng hơn 65% so với năm 2017 với mức tăng là 8.076,4 triệu đồng. Mức tăng doanh thu tăng của công ty là do:

- Với hoạt động kinh doanh năm 2017 đã có mức tăng vượt mức so với năm 2016 là năm đầu tiên hoạt động của công ty TNHH Quang Hưng đã tạo tiền đề cho công ty tiếp tục tăng trưởng mạnh. Mặc dù thành lập vào giữa năm 2001 nhưng với chiến lược kinh doanh hợp lý và biết đón đầu nhu cầu của thị trường cũng như chiến lược tiếp thị, bán hàng hiệu quả đã giúp công ty Quang Hưng bước đầu có được kết quả khá tốt năm 2016 và 2017. Được thành lập từ giữa năm 2016 nhưng với thị trường mới và khả năng tiếp cận nhu cầu của thị trường về sản phẩm để giúp công ty Quang Hưng có được thành công ban đầu. Sáu tháng cuối năm 2016 doanh thu của công ty đã đạt mức 5.457 triệu đồng. Sang đến năm 2017 giá trị doanh thu thực hiện của của công ty đã đạt mức hơn 12.488,3 triệu đồng, tăng 7.031,3 triệu đồng so với giá trị cuối năm 2016 với tỷ lệ tăng hơn gấp đôi. Đây được xem là con số khá cao với một công ty vừa và nhỏ.

- Tiếp tục với đà tăng trưởng doanh thu của năm 2017, đến năm 2018 hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Quang Hưng có sự tăng trưởng rất ấn tượng với mức tăng 65% so với năm 2017 và vượt kế hoạch đề ra năm 2018 tới 14%. Sở dĩ có được kết quả đáng khích lệ này là nhờ sự nỗ lực cố gắng của toàn công ty: từ hoạt động tích cực của bộ phận marketing đến bộ phận kinh doanh và hỗ trợ kinh doanh. Công ty đã phân tích và tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu của thị trường đối với những loại sản phẩm dịch vụ mới và tích cực triển khai cung cấp nhằm đáp ứng của thị trường một cách nhanh chóng, kịp thời. Điều đó đã được thể hiện thông qua mức tăng của doanh thu năm 2018.

b. Lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty cũng có chiều hướng tăng trưởng. Năm 2018 lợi nhuận trước thuế của công ty đạt giá trị 1.027,8 triệu đồng, vượt mức 14% so với kế hoạch đặt ra năm 2018 và tăng 38% so với năm 2017 với mức tăng là 595,5 triệu đồng. So với mức tăng trưởng của doanh thu, giá trị lợi nhuận của công ty cũng tăng tương đồng. Nguyên nhân là tốc độ tăng doanh thu ổn định với tốc độ tăng chi phí và đặc biệt công ty đã kiểm soát khá

tốt một số chi phí trong khâu bán hàng. Điều này giúp cho lợi nhuận trước thuế của công ty tăng hơn so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của công ty cũng được cải thiện theo mức tăng trưởng của doanh thu và lợi nhuận trước thuế. Đây là cơ sở để công ty có thể tích lũy các giá trị theo thời gian và là động lực thúc đẩy quá trình mở rộng sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

c. Thu nhập bình quân

Với mục tiêu cải thiện môi trường làm việc và nâng cao đời sống của người lao động của về vật chất và tinh thần, công ty Quang Hưng đã xây dựng chính sách thu hút nhân tài và chế độ đãi ngộ thích hợp nhằm giữ chân cán bộ nhân viên và tạo điều kiện để họ không ngừng phát triển và hoàn thiện.

Mức thu nhập bình quân của công ty cũng đã có sự cải thiện đáng kể. Năm 2017 thu nhập bình quân trên đầu người là 5,6 triệu đồng/người/tháng; đến năm 2018 mức thu nhập này đã lên tới 6,2 triệu đồng/người/tháng, Vượt chỉ tiêu đề ra năm 2018 là 5% và tăng hơn năm 2017 tới 9% với mức tăng thu nhập bình quân đầu người là 500 nghìn đồng. Đây cũng được xem là một trong những nỗ lực của công ty Quang Hưng và đã động viên kịp thời đến người lao động.

2.2.2.2. Tình hình tài chính của Công ty

a. Khái quát tình hình tài chính của Công ty

Bảng 2.2: Phân tích bảng cân đối kế toán Công ty

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		So sánh 18/17	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.440	74%	8.250	74%	810	10,9%
I	<i>Tiền</i>	3.134	31%	2.424	22%	(710)	-22,6%
II	<i>Các khoản đầu tư TC ngắn hạn</i>	550	5%	657	6%	107	19,4%
III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	2.236	22%	2.047	18%	(188)	-8,4%
IV	<i>Hàng tồn kho</i>	1.505	15%	3.104	28%	1.598	106,2%
V	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	15	0%	17	0%	2	16,5%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.648	26%	2.936	26%	288	10,9%
I	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	202	2%	365	3%	163	80,5%
II	<i>Tài sản cố định</i>	1.939	19%	1.920	17%	(18)	-0,9%
III	<i>Các khoản đầu tư TC dài hạn</i>	-	0%	-	0%	-	-
IV	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	507	5%	650	6%	143	28,2%
	TỔNG TÀI SẢN	10.088	100%	11.186	100%	1.097	10,9%
A	NỢ PHẢI TRẢ	3.939	39%	4.820	43%	881	22,4%
1	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3.359	33%	3.564	32%	205	6,1%
2	<i>Vay dài hạn</i>	581	6%	1.257	11%	676	116,5%
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.149	61%	6.365	57%	216	3,5%
1	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	6.000	59%	6.000	54%	-	0,0%
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	149	1%	365	3%	216	144,7%
	TỔNG NGUỒN VỐN	10.088	100%	11.186	100%	1.097	10,9%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2017, 2018)

Vì công ty TNHH Quang Hưng được thành lập vào năm 2001 nên để phân tích được xu hướng hoạt động và phát triển của công ty ta sẽ xét các giá trị hoạt động của công ty theo năm. Do vậy quá trình phân tích và đánh giá sẽ chủ yếu dựa vào tình hình tài chính của công ty qua hai năm 2017, 2018, đồng thời dựa trên số liệu tổng kết của 6 tháng cuối năm 2016.

- Tổng giá trị tài sản năm 2018 là 11.186 triệu đồng, trong đó Tài sản ngắn hạn có giá trị 8.250 triệu đồng chiếm 71%, Tài sản dài hạn là 2.936 triệu đồng chiếm 29%. Xét về giá trị thì cả Tài sản ngắn hạn và dài hạn trong năm 2018 đều tăng so với năm 2017 chủ yếu do Công ty tập trung đầu tư vào hàng hóa dự trữ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm và đầu tư nâng cấp một số phương tiện vận tải truyền dẫn và hệ thống kho bãi bảo quản vật tư. Điều này đã thể hiện Công ty chú trọng đến việc đầu tư vào vốn lưu động nhằm tạo nguồn hàng dự phòng cho chiến lược phát triển thị trường của mình.

- Tổng tài sản năm 2018 tăng 1.097 triệu đồng so với năm 2017, chủ yếu do tăng tài sản ngắn hạn với mức tăng là 810 triệu đồng, tài sản dài hạn chỉ tăng thêm 288 triệu đồng. Trong tài sản ngắn hạn: Hàng tồn kho tăng thêm 1.598 triệu đồng, tăng 206% so với năm 2017; các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng thêm 107 triệu đồng. Bên cạnh đó khoản mục tiền và tương đương tiền giảm mạnh với mức giảm 710 triệu đồng, các khoản phải thu cũng giảm 188 triệu đồng. Mức tăng mạnh của hàng tồn kho đã làm cho tổng tài sản ngắn hạn năm 2018 tăng thêm 810 triệu đồng so với năm trước. Mức tăng tài sản dài hạn tăng bao gồm khoản tăng thêm của tài sản dài hạn khác và khoản phải thu dài hạn. Điều này làm cho tài sản dài hạn tăng thêm 288 triệu đồng với tỷ lệ tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

- Năm 2018, tổng nợ phải trả của công ty Quang Hưng tăng 881 triệu đồng (22,4%) so với năm 2017, cụ thể tăng vay và nợ ngắn hạn: 205 triệu đồng tương đương 6,1%. Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu là khoản mục phải trả người bán tăng từ 1.064 triệu đồng lên 2.050 triệu đồng; vay và nợ ngắn hạn giảm nhẹ từ 1.064 triệu đồng xuống còn 1.052 triệu đồng; khoản mục người mua trả tiền trước tăng từ 236 triệu đồng lên mức 406 triệu đồng. Khoản nợ phải trả dài hạn là vay vốn dài hạn ngân hàng tăng từ 580 triệu đồng lên 1.256,8 triệu đồng.

Như vậy, trong năm 2018 Công ty đã thực hiện vay nợ dài hạn từ ngân hàng

nhằm bổ sung thêm vào nguồn vốn ổn định của mình khi tài trợ cho hàng hóa dự trữ. Nhìn chung, tình hình huy động vốn của công ty trong năm 2018 là tốt, nguồn vốn đầu tư chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu, cho thấy độ an toàn về mặt tài chính là cao, công ty không bị phụ thuộc quá nhiều từ nguồn vốn bên ngoài. Tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ với ngân hàng, nhà nước, người lao động là tốt.

- Do công ty Quang Hưng hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ nên tài sản cố định của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng nguồn vốn: năm 2017 và 2018 đều duy trì ở mức 26% - 29%. Cơ cấu vốn như vậy là phù hợp với cơ cấu vốn chung của ngành, toàn bộ tài sản cố định được đầu tư từ vốn chủ sở hữu của công ty.

Bảng 2.3. Tài sản lưu động ròng của công ty

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Tài sản lưu động	7.440,2	8.250,0
2	Nợ ngắn hạn	3.358,6	3.563,5
3	Tài sản lưu động ròng	4.081,7	4.686,5

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2017-2018)

Vốn lưu động ròng của công ty năm 2018 là 4.686,5 triệu đồng; năm 2017 là 4.081,7 triệu đồng. Chỉ tiêu vốn lưu động ròng của công ty qua 2 năm đều dương rất lớn biểu hiện nguồn vốn ngắn hạn được dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn và cần thêm một phần nguồn vốn dài hạn nữa để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Như vậy, Tài sản ngắn hạn được tài trợ một phần khá lớn bằng nguồn vốn có tính ổn định cao, chứng tỏ công ty đã rất chủ động trong việc tài trợ của mình nhằm tránh rủi ro thanh khoản và đảm bảo sự tự chủ tài chính. Tuy nhiên, do lượng vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn là rất lớn nên hạn chế khả năng khơi nguồn vốn bên ngoài nhằm bổ sung vốn cho công ty, công ty không tận dụng được đòn bẩy tài chính trong quá trình kinh doanh. Đây được xem là sự đánh đổi của các công ty vừa và nhỏ trong giai đoạn đầu nhằm duy trì sự ổn định tài chính và tạo ra sự chủ động trong quá trình đầu tư của mình.

b. Phân tích các chỉ số tài chính cơ bản của công ty

Biểu 2.4: Phân tích các chỉ số tài chính cơ bản của Công ty*ĐVT: triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017			Năm 2018		
			Giá trị	+/-	%	Giá trị	+/-	%
1	Tổng Tài sản	4.345,7	10.088,4	5.742,7	132%	11.185,8	1.097,4	11%
2	Tài sản lưu động	3.096,2	7.440,2	4.344,0	140%	8.250,0	809,8	11%
3	Vốn bằng tiền	1.148,7	3.684,5	2.535,9	221%	3.081,6	(602,9)	-16%
4	Tài sản cố định	894,4	1.938,6	1.044,3	117%	1.920,4	(18,2)	-1%
5	Tổng nguồn vốn	3.096,2	7.440,2	4.344,0	140%	11.185,8	3.745,5	50%
6	Nợ phải trả	3.193,0	3.939,1	746,1	23%	4.820,4	881,3	22%
7	Nợ ngắn hạn	2.388,8	3.358,6	969,7	41%	3.563,5	205,0	6%
8	Nợ dài hạn	804,1	580,5	(223,6)	-28%	1.256,9	676,4	117%
9	Vốn chủ sở hữu	1.152,7	6.149,3	4.996,6	433%	6.365,4	216,1	4%
10	Tỷ suất tự tài trợ (%) (=9/1)	26,5%	61,0%	34,4%		56,9%	-4,0%	
11	Tỷ suất đầu tư (%) (=4/1)	20,6%	19,2%	-1,4%		17,2%	-2,0%	
12	KN thanh toán ngắn hạn (lần) (=2/7)	1,30	2,22	0,92		2,32	0,10	
13	KN thanh toán nhanh (lần) (=3/6)	0,48	1,10	0,62		0,86	-0,23	
14	Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (lần) (=9/4)	1,29	3,17	1,88		3,31	0,14	

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2016-2018)

*** Các chỉ tiêu về khả năng thanh khoản**

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty qua 2 năm 2017 và 2018 có xu hướng ổn định và ở mức khá cao là 2,2 – 2,3 lần. Thông thường để thanh toán nợ thì công ty sẽ không bán hết tài sản ngắn hạn đi để thanh toán nợ ngắn hạn vì vậy mà khả năng thanh toán ngắn hạn được đảm bảo tốt nhất khi hệ số thanh toán ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 2. Thực tế, tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của công ty với ngân hàng là vẫn tốt, các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu là khoản chiếm dụng được từ nhà cung cấp - đây là các khoản tiền mà Công ty chưa thanh toán, nên là tình hình thanh toán của công ty nói chung là vẫn đảm bảo.

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán bằng tiền mặt có xu hướng giảm. Cuối năm 2018, hệ số khả năng thanh toán nhanh đạt 1,44 lần giảm 0,32 lần so với đầu năm. Nguyên nhân là do tốc độ giảm của nợ ngắn nhanh hơn so với tốc độ giảm (tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho). Trong đó, tốc độ tăng của giá trị hàng tồn kho lại lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Như vậy làm khả năng thanh toán nhanh của công ty trong năm 2018 bị giảm. Bên cạnh đó, giá trị hàng tồn kho tăng, trong năm 2017 lượng tiền và tương đương tiền cũng giảm làm cho khả năng thanh toán bằng tiền mặt của công ty Quang Hưng cũng bị giảm sút. Đầu năm 2018 tỷ số thanh toán tiền mặt ở mức 1,1 lần thì đến cuối năm tỷ số này chỉ còn 0,86 lần giảm 0,24 lần. Điều này có thể tác động đến khả năng thanh toán bằng tiền cho các giao dịch của công ty nếu không có kế hoạch ngân lưu cụ thể.

*** Chỉ tiêu về hệ số nợ**

Hệ số nợ của công ty Quang Hưng có xu hướng tăng dần từ năm 2017 đến 2018. Năm 2017 tỷ lệ nợ chiếm 39% trên tổng nguồn vốn; sang đến năm 2018 tỷ trọng này đã tăng lên đến hơn 43%. Tuy nhiên vốn chủ sở hữu vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng nguồn vốn của công ty. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực trạng và đặc điểm của công ty Quang Hưng. Do là công ty vừa và nhỏ nên cần sự tự chủ về tài chính trong giai đoạn đầu nên công ty đã chấp nhận sử dụng nguồn vốn ổn định của chính chủ sở hữu để tài trợ cho các hoạt động đầu tư và hoạt động kinh doanh nhằm tránh sự phụ thuộc về vốn và rủi ro tài chính. Nhưng đến năm 2018,

khi công ty đã có sự ổn định đáng kể về vị thế trong thị trường và xây dựng được mối quan hệ khách hàng cũng như nguồn hàng cung ứng khá ổn định thì công ty đã có chiến lược về vốn khá rõ ràng. Đó là dần dịch chuyển sang vốn tài trợ từ bên ngoài, chủ yếu là vốn ngắn hạn, thông qua các nguồn vay ngân hàng, nợ nhà cung cấp, yêu cầu đối tác khách hàng có các khoản ứng trước, trả trước,... Những nguồn vốn này chủ yếu sẽ được công ty tài trợ ngược trở lại cho các khoản mục tài sản ngắn hạn nên hầu như vẫn đảm bảo nguyên tắc tài chính.

Bên cạnh đó chỉ tiêu hệ số tự tài trợ của công ty cũng cho thấy sự tự chủ trong hoạt động đầu tư dài hạn của mình. Năm 2017 công ty đã chủ động tăng vốn chủ sở hữu thêm một lượng khá lớn, phát hành cổ phần với giá trị 5 tỷ đồng, nhằm tài trợ cho các khoản mục cần có sự ổn định về nguồn vốn.

*** Các chỉ tiêu tăng trưởng và sinh lời**

Kết quả hoạt động kinh doanh qua 2 năm như sau:

- Doanh thu bán hàng đạt 20.564,6 triệu đồng tăng hơn 8.000 triệu đồng (70%) so với năm 2017.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 1.027,7 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế đạt mức 827,2 triệu đồng tăng trưởng so với năm 2017 138%.
- Chính vì có sự gia tăng của cả doanh thu và lợi nhuận nên các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên doanh thu, suất sinh lời trên tổng tài sản và trên vốn chủ sở hữu đều của công ty đều được cải thiện đáng kể qua 2 năm. Năm 2017 các tỷ suất lần lượt là 3,7%; 3,4%; 5,6%. Năm 2018, tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu lần lượt là: 5,2%; 7,4%; 13%. Như vậy, các chỉ tiêu sinh lời ở năm 2018 đều tăng lên với năm 2017 đặc biệt là chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu có tỷ lệ tăng rất lớn 7,4%. So với trung bình ngành thì các tỷ lệ của công ty Quang Hưng vẫn còn ở mức khiêm tốn, song nó đã chứng tỏ sự nỗ lực của toàn công ty trong giai đoạn đầu tiên của quá trình gia nhập thị trường và mở rộng kinh doanh.

*** Các chỉ số hoạt động**

- Nhìn chung hoạt động kinh doanh của công ty Quang Hưng năm 2018 có chiều hướng tốt hơn năm 2017. Vòng quay tổng tài sản năm 2018

là 1,86 vòng/năm; năm 2017 là 1,61 vòng/năm. Điều này cho thấy trong năm 2018 cứ một đồng vốn đưa vào kinh doanh đã tạo ra cho công ty 1,86 đồng doanh thu cao hơn 0,25 đồng so với năm 2017. Như vậy, hiệu suất sử dụng tổng vốn của công ty có chiều hướng tăng cao hơn so với năm trước.

- Hàng tồn kho cuối năm 2018 tăng khá mạnh với giá trị tăng thêm là 1.598 triệu đồng (tăng 106%) so với thời điểm 31/12/2017. Do đặc điểm của ngành nghề kinh doanh nên công ty cần dự trữ một lượng tồn kho rất lớn chủ yếu là hàng hóa, sản phẩm để dự trữ cho hoạt động tiêu thụ sản phẩm trong chu kỳ tới khi có sẵn các dự án và kế hoạch kinh doanh. Điều này làm cho thời gian dự trữ hàng tồn kho tăng lên đáng kể và ảnh hưởng đến số vòng quay hàng tồn kho. Năm 2017 thời gian lưu kho bình quân là 145 ngày thì đến năm 2018 thời gian này là 198 ngày tăng thêm 54 ngày. Khi thời gian lưu kho tăng lên đòi hỏi công ty phải ứng thêm vốn lưu động cho lượng hàng hóa tồn kho này. Và với chiến lược kinh doanh cũng sử dụng vốn chủ để tài trợ cho các tài sản lưu động này đã đảm bảo giúp công ty chủ động về nguồn cung hàng hóa và hoạt động kinh doanh của mình.

- Các khoản phải thu năm 2018 là 2.047 triệu đồng giảm 188 triệu đồng so với năm 2017 (giảm 8,4%); trong đó phải thu khách hàng tăng 211 triệu đồng, khoản mục trả trước cho người bán tăng 263 triệu đồng, nhưng các khoản phải thu khác giảm được tới 716 triệu đồng. Thời gian thu hồi công nợ cũng đã có sự cải thiện đáng kể. Năm 2017 thời gian thu hồi công nợ bình quân của công ty là 235 ngày, đến năm 2018 thời gian để thu hồi công nợ bình quân rút xuống còn 158 ngày (với mức giảm 77 ngày). Điều này đã giúp cho công ty nhanh chóng giải phóng phần vốn bị chiếm dụng do khách hàng chậm thanh toán tiền hàng, tiết kiệm được chi phí vốn và chủ động hơn về tài chính.

- Thời gian thanh toán công nợ của công ty cũng có sự cải thiện. Năm 2018 công ty đã rút ngắn được thời gian thanh toán các khoản nợ đối với nhà cung cấp xuống còn gần 40 ngày, với mức giảm 4,9 ngày. Đây là một sự nỗ lực đáng kể của công ty Quang Hưng trong quá trình hoạt động kinh doanh. Để đảm bảo uy tín thanh toán và cũng như duy trì nguồn cung

hàng công ty đã chấp nhận rút bớt thời gian thanh toán xuống ngắn hơn so với một số công ty trong cùng lĩnh vực. Điều này đã giúp cho công ty Quang Hưng xây dựng được mối quan hệ kinh doanh bền chặt và tin cậy đối với các đối tác.

2.2.3. Thực trạng quản lý vốn của công ty Quang Hưng

2.2.3.1 Cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty Quang Hưng

Biểu 2.5: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.440	73,8%	8.250	73,8%
I	Tiền	3.134	31,1%	2.424	21,7%
II	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	550	5,5%	657	5,9%
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.236	22,2%	2.047	18,3%
IV	Hàng tồn kho	1.505	14,9%	3.104	27,7%
V	Tài sản ngắn hạn khác	15	0,1%	17	0,2%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.648	26,2%	2.936	26,2%
I	Các khoản phải thu dài hạn	202	2,0%	365	3,3%
II	Tài sản cố định	1.939	19,2%	1.920	17,2%
III	Các khoản đầu tư TC dài hạn	-	0,0%	-	0,0%
IV	Tài sản dài hạn khác	507	5,0%	650	5,8%
	TỔNG TÀI SẢN	10.088	100%	11.186	100%
A	NỢ PHẢI TRẢ	3.939	39,0%	4.820	43,1%
1	Nợ ngắn hạn	3.359	33,3%	3.564	31,9%
2	Vay dài hạn	581	5,8%	1.257	11,2%
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.149	61,0%	6.365	56,9%
1	Vốn chủ sở hữu	6.000	59,5%	6.000	53,6%
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	149	1,5%	365	3,3%
	TỔNG NGUỒN VỐN	10.088	100%	11.186	100%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2017 – 2018)

*** Về cơ cấu nguồn vốn:**

Vốn của công ty được hình thành từ hai nguồn là: Nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Một cơ cấu vốn hợp lý và hiệu quả phải đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, vừa đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp, đồng thời phát huy tối đa ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy tài chính trong kinh doanh, tạo dựng được tính thanh khoản cao trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Từ bảng 2.4 ta thấy quy mô vốn kinh doanh năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 là 1.106 triệu đồng. Phân tích chi tiết ta thấy:

- Trong tổng nguồn vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao hơn nợ phải trả và có xu hướng biến động qua các năm. Năm 2016 VCSH là 1.163 triệu đồng. Năm 2017, VCSH là 6.149 triệu đồng, chiếm 61% tổng vốn kinh doanh, tăng 4.986 triệu đồng so với năm 2016. Nguyên nhân là do trong năm 2017 công ty có phát hành bổ sung thêm vốn chủ sở hữu làm cho vốn góp của chủ sở hữu tăng lên 5.000 triệu đồng, tăng giá trị thặng dư vốn cổ phần, đồng thời do năm 2017 công ty hoạt động kinh tốt có lợi nhuận nên đã bổ sung thêm nguồn vốn từ lợi nhuận để lại. Tuy nhiên, tỷ trọng VCSH năm 2018 lại thấp hơn so với năm 2017. Do giá trị tăng của tài sản nhiều hơn mức gia tăng của VCSH. Điều này cho thấy để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh trong năm 2016 công ty chủ yếu vay ngắn hạn và sử dụng nguồn vốn chiếm dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng đến năm 2018 công ty đã cải thiện tình hình tài chính và chủ động hơn. Cụ thể, Nợ phải trả ngắn hạn năm 2017 là 3.359 triệu đồng, đến năm 2018 là 3.564 tăng 205 triệu đồng (3,5%) so với năm 2017. Trong khi đó nợ dài hạn năm 2018 tăng từ 581 triệu đồng lên 1.257 triệu đồng với mức tăng 676 triệu đồng tương ứng 116,5%. Hệ số tự tài trợ của công ty cũng ở mức rất cao cho thấy sự ổn định về mặt tài chính của công ty.

Năm 2017 vốn chủ sở hữu là 6.149 triệu đồng chiếm 61% trong tổng vốn kinh doanh, tăng 4.986 triệu đồng so với năm 2016. Nguyên nhân là do trong năm 2017 Công ty phát hành thêm 5.000 triệu đồng vốn cổ phần

để tăng thêm vốn chủ sở hữu. Hệ số tự tài trợ của Công ty năm 2017 đã tăng ở mức cao, cho thấy độ an toàn về mặt tài chính, khả năng độc lập tài chính là rất lớn. Năm 2018 vốn chủ sở hữu đạt giá trị 6.365 triệu đồng và chỉ chiếm tỷ trọng hơn 56% trên tổng vốn. Do năm 2018 công ty tăng thêm phần vốn huy động từ bên ngoài, trong đó chủ yếu là khoản vay dài hạn gần 700 triệu nhằm bổ sung thêm vốn ổn định cho công ty.

- Nợ phải trả của doanh nghiệp chủ yếu là nợ ngắn hạn – nguồn vốn chiếm dụng tạm thời chiếm tỷ trọng từ 31,9% đến 33,3% trên tổng vốn (người mua trả tiền trước, phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả công nhân viên...) đặc biệt là khoản phải trả người bán, khoản nợ ngắn hạn ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn; nợ dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nợ phải trả chỉ chiếm khoảng từ 5,8% đến 11,2% trên tổng vốn. Chính sách huy động vốn của Công ty chủ yếu là sử dụng vốn chủ, công ty cần xem xét đến việc phát huy đòn bẩy tài chính trong kinh doanh.

*** Về cơ cấu tài sản:**

Nhằm đánh giá tính hợp lý trong việc sử dụng nguồn vốn ta cần phân tích cơ cấu tài sản của công ty, tỷ trọng đầu tư vào từng bộ phận tài sản. Đây là cơ sở để đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc điều hành cơ cấu đầu tư.

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được cấu thành bởi bốn loại tài sản: tiền và tương đương tiền; phải thu; hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Về cơ cấu vốn của Công ty trong giai đoạn 2017 - 2018, tỷ trọng vốn ngắn hạn và vốn dài hạn gần ở mức 40:60, tỷ trọng vốn dài hạn có cao hơn tuy nhiên lại đang có xu hướng giảm nhẹ.

Chính sách của công ty mở rộng năng lực kinh doanh, đầu tư vào các trang thiết bị, do đó mà trong suốt giai đoạn năm 2017 - 2018 nguồn vốn dài hạn đã được bổ sung đáng kể vào năm 2018 nhằm tài trợ cho các tài sản có tính ổn định và sử dụng lâu dài. Cụ thể năm 2018 vốn dài hạn 1.957 triệu đồng, năm 2017 vốn dài hạn đạt giá trị 6.730 triệu đồng tăng so với năm 2016 là 4.773 triệu đồng tương ứng với mức tăng 2,4 lần. Năm 2018 giá trị vốn dài hạn là 7.622 triệu đồng tăng so với năm 2017 là

13,3%.

Tỷ trọng vốn ngắn hạn lớn chủ yếu nằm ở giá trị hàng tồn kho (14,9% năm 2017, 27,7% năm 2018); các khoản phải thu ngắn hạn (22,2% năm 2017, 18,3% năm 2018); khoản mục tiền và tương đương tiền (31,1% năm 2017, 21,7% năm 2018). Tuy nhiên, ngoài sử dụng toàn bộ phần nguồn vốn ngắn hạn công ty vẫn còn dùng thêm khá lớn lượng vốn dài hạn nhằm tài trợ cho các khoản mục này. Các khoản mục này nhằm đảm bảo cho chu kỳ kinh doanh của công ty ổn định và chủ động.

2.2.3.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ta xem xét việc tài trợ nhu cầu vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không giữa nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn. Cụ thể là tài sản dài hạn của công ty có được đầu tư vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn không, đồng thời tài sản ngắn hạn có đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn không.

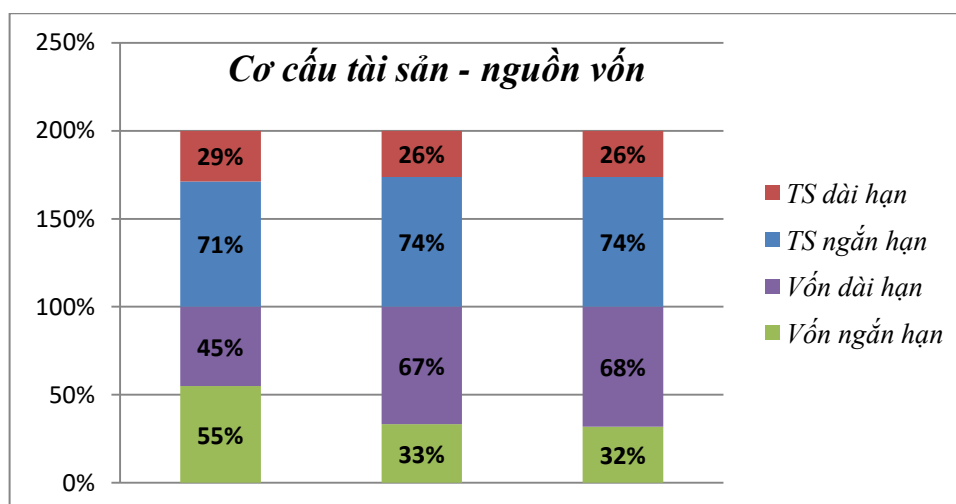
Biểu 2.6: Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

DVT: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Vốn dài hạn	1.956,9	6.729,8	7.514,2
	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	1.152,7	6.149,3	6.257,3
	<i>Vay nợ dài hạn</i>	804,1	580,5	1.256,9
2	TSCĐ và ĐT dài hạn	1.249,5	2.648,1	2.935,8
3	Vốn lưu động ròng	707,3	4.081,7	4.578,4

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2016 – 2018)

Biểu đồ 2.2: Cơ cấu tài sản – nguồn vốn của công ty Quang Hưng



Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, công ty Quang Hưng chủ yếu đầu tư vốn vào tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng rất lớn trong 3 năm từ 2016 đến 2018 đều ở từ 71% đến 74%. Trong khi đó tài sản dài hạn chỉ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn, tỷ trọng đầu tư dao động từ 26% đến 29% và có xu hướng giảm dần. Do đặc thù ngành nghề kinh doanh nên tỷ trọng tài sản của công ty là hoàn toàn phù hợp. Công ty chủ yếu kinh doanh thép và thiết bị công nghiệp. Chính vì vậy vốn chủ yếu tập trung vào hàng hóa dự trữ cho khâu tiêu thụ, bán hàng.

Nhìn chung, tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn dài hạn (chủ yếu là từ vốn chủ sở hữu); tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn và một phần bằng nguồn vốn dài hạn, trong năm 2017 công ty đã có sự bổ sung vốn chủ sở hữu với giá trị tăng là 5 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phần đã góp phần mở rộng vốn dài hạn cho công ty. Đây cũng được xem là một bước tiến khá táo bạo của công ty Quang Hưng trong việc tăng vốn dài hạn nhằm tăng khả năng tự chủ tài chính trong kinh doanh và dự phòng tài chính cho các chiến lược kinh doanh dài hạn. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản qua các năm đều lớn hơn tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn (cả 3 năm từ 2016 đến 2018 tỷ trọng tài sản ngắn hạn đều lớn hơn khá nhiều so với tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn) điều này chứng tỏ tài sản lưu động đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho công ty. Tài sản ngắn hạn có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị tài sản. Điều này cho thấy cơ cấu vốn thay đổi theo hướng hợp lý hơn qua các năm và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Như vậy, tình hình

đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý, theo đúng nguyên tắc tài chính.

Để thực hiện quá trình hoạt động kinh doanh công ty cần phải xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên. Đây là lượng vốn ngắn hạn của công ty dùng để tài trợ cho một phần tài sản lưu động bao gồm hàng tồn kho và khoản phải thu. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của công ty Quang Hưng qua 3 năm như sau:

Bảng 2.7. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Nợ ngắn hạn	2.388,8	3.358,6	3.563,5
2	Các khoản phải thu	1.512,4	2.235,6	2.047,4
3	Hàng tồn kho	428,6	1.505,1	3.103,5
4	Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên	447,8	- 382,2	- 1.587,4

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2016 – 2018)

Để đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty người ta xác định chỉ tiêu vốn lưu động ròng (= Các khoản phải thu + Hàng tồn kho – Nợ ngắn hạn). Khi vốn lưu động ròng có giá trị âm thì nhu cầu vốn lưu động của công ty sẽ dương và ngược lại.

Bảng trên cho thấy các nguồn vốn ngắn hạn của công ty đang có cơ cấu giảm dần nên không đủ đáp ứng cho khoản phải thu và hàng tồn kho. Trong 2 năm 2017 và 2018 nhu cầu vốn lưu động thường xuyên đều âm chứng tỏ các khoản mục của tài sản lưu động ngoài việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ ra công ty còn cần phải dùng đến vốn dài hạn. Điều này vi phạm nguyên tắc tương thích về mặt thời gian. Với việc sử dụng vốn dài hạn để tài trợ cho khoản mục tài sản lưu động trong đó bao gồm ngân quỹ, khoản phải thu và hàng tồn kho có thể giúp công ty ổn định về hoạt động kinh doanh nhưng lại gây ra lãng phí vốn cho công ty và ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, là lượng vốn chiếm chủ yếu trong vốn dài hạn.

Tuy nhiên xét trong bối cảnh của công ty Quang Hưng thì điều này

có thể chấp nhận được trong ngắn hạn. Bởi lẽ, do là công ty mới nên chiến lược ngắn hạn của công ty là phải duy trì sự ổn định trong hoạt động kinh doanh đồng thời tạo ra sự chủ động, tự chủ về vốn nhằm mục tiêu xâm nhập thị trường và tăng trưởng doanh thu trong gian đoạn trước mắt. Tuy nhiên xét về lâu dài thì công ty cần điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn để sao cho tận dụng được các nguồn vốn ngắn hạn có chi phí thấp hơn trên thị trường hơn là sử dụng vốn chủ sở hữu.

2.2.4. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty

2.2.4.1 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Lĩnh vực kinh doanh của công ty Quang Hưng là kinh doanh thép và các loại thiết bị công nghiệp nên lượng vốn lưu động luôn chiếm tỷ trọng lớn trong kết cấu vốn. Do vậy nhu cầu về vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh là rất lớn. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một trong những chỉ tiêu quan trọng làm căn cứ đánh giá, tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty.

Để đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong thời gian qua, ta xem xét phân tích dưới đây:

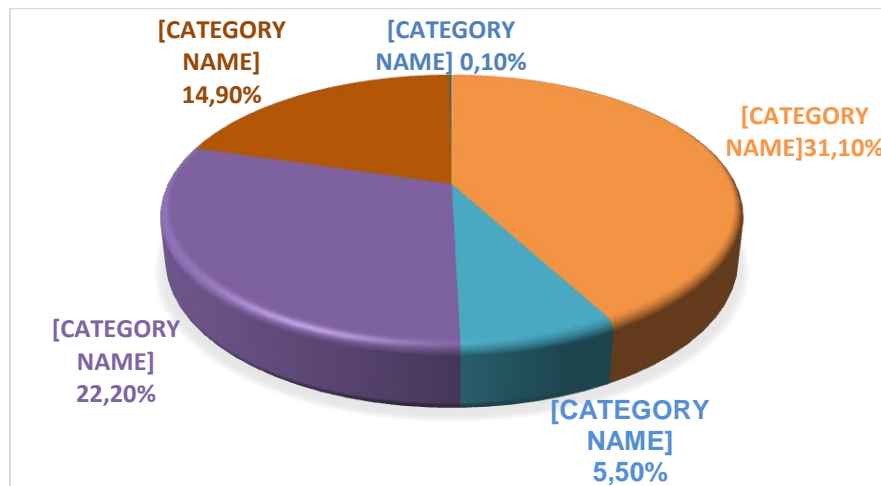
Bảng 2.8: Cơ cấu vốn đầu tư vào Tài sản ngắn hạn

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	(%)	Giá trị	(%)
1. Tiền	3.134	31,1%	2.424	21,7%
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	550	5,5%	657	5,9%
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.236	22,2%	2.047	18,3%
4. Hàng tồn kho	1.505	14,9%	3.104	27,7%
5. Tài sản ngắn hạn khác	15	0,1%	17	0,2%
Tổng Tài sản ngắn hạn	7.440	73,8%	8.250	73,8%

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2017-2018)

Biểu đồ 2.2: Cơ cấu vốn đầu tư vào TSNH năm 2017



Qua bảng trên ta thấy vốn lưu động của công ty khá ổn định qua hai năm 2017 và 2018, đều chiếm tỷ lệ gần 74% trên tổng tài sản.

- Cơ cấu vốn đầu tư vào Tài sản ngắn hạn năm 2017:

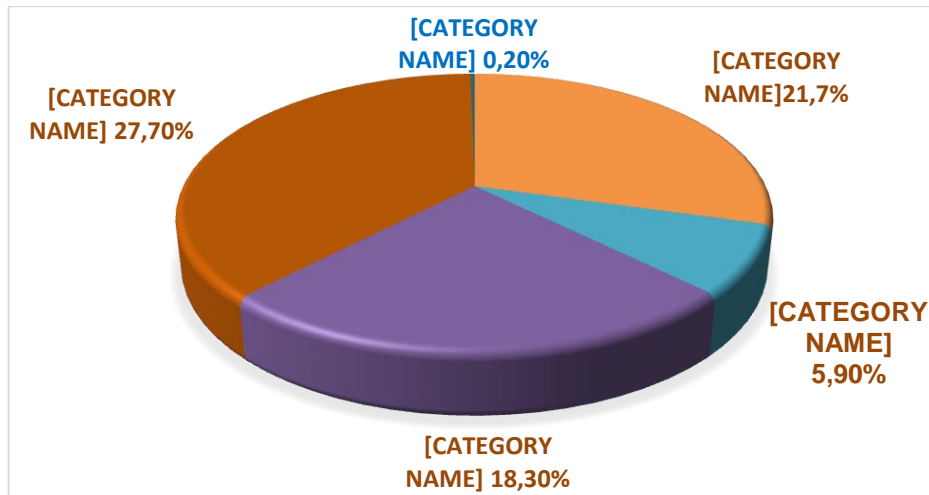
+ Có thể thấy chiếm tỷ trọng lớn thứ nhất trong tổng vốn lưu động là tiền và các khoản tương đương tiền, chiếm tới hơn 31% trên tổng tài sản. Điều này cho thấy công ty đã có sự chuẩn bị khá tốt cho hoạt động kinh doanh của mình.

+ Khoản mục chiếm tỷ trọng lớn thứ hai là khoản phải thu chiếm hơn 22% trong tổng tài sản. Do mới tham gia thị trường nên công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh khá khốc liệt trong ngành. Để dần chiếm lĩnh thị trường và tiếp cận với khách hàng công ty cũng đã có chính sách tín dụng thương mại khá hợp lý (công ty thực hiện chính sách bán hàng và thanh toán khá linh hoạt đối với từng khách hàng cụ thể, do lượng khách hàng ban đầu còn ít và công ty có khả năng kiểm soát được hoạt động thu hồi công nợ). Trong khoản mục khoản phải thu có giá trị hơn 2,2 tỷ đồng thì chiếm chủ yếu là khoản phải thu khách hàng với giá trị hơn 1,6 tỷ đồng. Và cũng nhờ chính sách bán hàng hợp lý đã thúc đẩy mức tăng doanh thu cho công ty năm 2018 đạt tới giá trị hơn 12 tỷ đồng, tăng rất nhanh so với năm 2017.

+ Khoản mục hàng tồn kho chiếm 15% trên tổng tài sản. Nhằm dự trữ cho khâu tiêu thụ và dự phòng hàng hóa vào những kế hoạch tiêu thụ nên công ty đã đầu tư khá lớn vào lượng hàng hóa đầu vào. Với đặc điểm là lĩnh vực chịu áp lực rất lớn về thay đổi tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ, tính cập nhật cũng như thị hiếu của thị trường nên đòi hỏi công ty luôn trong trạng thái sẵn sàng phục vụ khách hàng với mọi nhu cầu. Chính vì vậy hàng tồn kho của công ty

chủ yếu là các hàng hóa phục vụ cho các hoạt động công nghiệp....

Biểu đồ 2.4: Cơ cấu vốn đầu tư vào TSNH năm 2018



Qua bảng số liệu và biểu đồ thể hiện cơ cấu vốn đầu tư vào TSLĐ năm 2018, ta thấy hàng tồn kho năm 2018 là 3.104 triệu đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn, với tỷ lệ gần 28% trên tổng tài sản. So với năm 2017, khoản mục này tăng gấp 2 lần từ 1.505 triệu đồng lên 3.104 triệu đồng. Hàng tồn kho tăng lên làm thời gian dự trữ hàng tồn kho năm 2018 cũng tăng lên khá cao đạt mức 49,6 ngày (tăng 13,3 ngày so với năm 2017). Điều này cho thấy chính sách dự trữ hàng tồn kho của công ty là khá mạo hiểm.

Năm 2018, khoản mục tiền và tương đương tiền có giá trị khoảng 2,4 tỷ đồng, giảm so với năm 2017. Khoản mục này vẫn đạt tỷ trọng cao nhằm tiếp tục duy trì khả năng thanh toán nhanh cho công ty trong giai đoạn đầu của quá trình kinh doanh và tránh rủi ro thanh khoản. Các khoản phải thu giảm nhẹ những vẫn

đạt giá trị hơn 2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng hơn 18% trên tổng tài sản. Trong đó khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đạt hơn 1,6 tỷ đồng tăng hơn 200 triệu đồng so với năm 2018. Điều này cho thấy tình hình quản lý nợ phải thu của Công ty trong năm 2018 chưa tốt. Nhưng do tốc độ tăng của doanh thu năm 2018 khá cao so với mức tăng của khoản phải thu khách hàng nên cũng không làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty Quang Hưng.

Để thấy rõ hơn hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty, ta xem xét bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2.7: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VLD của Công ty

T T	Nội dung	Công thức	Năm 2017	Năm 2018
I	Hệ số hoạt động			
1	Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	=Giá vốn/HTK bq	10,0	7,4
2	Số ngày 1 vòng quay HTK (ngày)	=365/Số vòng quay HTK	36,3	49,6
3	Số vòng quay khoản phải thu (vòng)	=Doanh thu thuần/KP thu bq	6,2	9,2
4	Số ngày 1 vòng quay KP thu (ngày)	=365 /Số vòng quay KP thu	58,8	39,6
5	Số vòng quay vốn lưu động (vòng)	=Doanh thu thuần/VLD bq	2,2	2,5
6	Số ngày 1 vòng quay VLD (ngày)	=365/Số vòng quay VLD	165,4	145,1
7	Hệ số đảm nhiệm VLD (lần)	=VLD bq/Doanh thu thuần	0,45	0,40
II	Khả năng sinh lời của VLD			
1	Sức sinh lời của VLD (lần)	=Lợi nhuận gộp/VLD	0,36	0,35

		bq		
2	Tỷ suất lợi nhuận VLD (lần)	=LNST/VLD bq	0,07	0,11
3	Hiệu suất sử dụng VLD (lần)	=Doanh thu thuần/VLD bq	2,37	2,62
4	Hàm lượng vốn lưu động (lần)	=1/Hiệu suất SD VLD	0,42	0,38
III	Mức tiết kiệm VLD			
1	VLD bq kỳ kế hoạch (tr.đồng)		6.050	8.750
2	VLD bq kỳ thực hiện (tr.đồng)		5.268,2	7.845,1
3	Mức tiết kiệm tuyệt đối (tr.đồng)	=VLD bq thực hiện - VLD bq kế hoạch	781,8	904,9
4	Mức tiết kiệm tương đối (%)	=Mức TK tuyệt đối/VLD bq kế hoạch	12,9%	10,3%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2017 - 2018)

* **Tốc độ luân chuyển vốn lưu động:** Căn cứ vào số vòng quay vốn lưu động và số ngày của một vòng quay ta có thể đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này cho ta biết việc sử dụng vốn có tiết kiệm, hiệu quả hợp lý hay không.

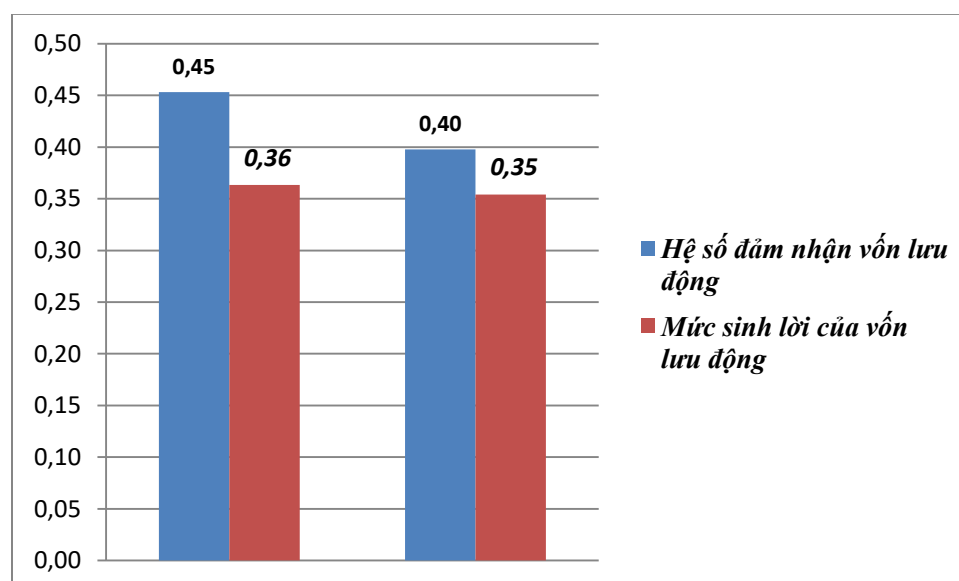
Qua bảng 2.7 ta thấy vòng quay vốn lưu động tăng lên, từ mức 2,2 vòng vào cuối năm 2017 lên 2,5 vòng vào năm 2018. Ngược lại với vòng quay thì số ngày của một vòng quay vốn lưu động lại có xu hướng giảm qua hai năm 2017, 2018 (từ 165,4 ngày xuống còn 145,1 ngày) với mức giảm tới 20,3 ngày. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty được cải thiện qua các năm. Số lượng vốn lưu động được giải phóng nhanh hơn, tốc độ lưu chuyển của các thành phần trong vốn lưu động có sự cải thiện, làm cho tổng số vốn lưu động đưa vào trong kinh doanh giảm đi, đồng thời số vốn đưa vào trong hoạt động kinh doanh của Công ty hàng năm phát huy được hiệu quả nên tạo ra doanh thu hàng năm ngày càng tăng.

Năm 2018, vòng quay hàng tồn kho giảm khá mạnh. Năm 2017

vòng quay hàng tồn kho đạt giá trị 10 vòng đến năm 2018 giảm xuống còn 7,4 vòng; trong khi đó vòng quay các khoản phải thu lại có chiều hướng tăng (năm 2017 là 6,2 vòng, năm 2018 là 9,2 vòng) dẫn đến kỳ thu tiền giảm bớt được 19,2 ngày (năm 2017 kỳ thu tiền bình quân là 58,8 ngày; năm 2018 kỳ thu tiền bình quân chỉ còn 39,6 ngày). Năm 2018, do công ty đầu tư thêm lượng hàng tồn kho khá lớn để dự trữ cho hoạt động tiêu thụ, bán hàng; nhưng lại thu hồi được các khoản nợ từ khách hàng còn tồn đọng và chính sách bán hàng có sự điều chỉnh nên đã giải quyết được số lượng vốn lưu động ứ đọng. Điều này làm cho vốn lưu động luân chuyển nhanh hơn so với năm trước và đã tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn lưu động luân chuyển còn nhanh hơn nữa nếu trong năm Công ty giải quyết tốt được công tác thu hồi nợ, giảm bớt được số vốn trả trước cho người bán.

* **Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty** phản ánh rõ việc sử dụng vốn của công ty trong 2 năm 2017 - 2018 có xu hướng giảm nhẹ. Hệ số này cho biết để tạo ra 1 đồng doanh thu công ty cần sử dụng vốn lưu động lần lượt qua hai năm 2017 – 2018 là 0,45 và 0,4 đồng. Năm 2018 hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã cải thiện hơn năm trước (với mức giảm 0,05 đồng vốn cho 1 đồng doanh thu tạo ra). Hệ số này giảm cho thấy công ty cần ít vốn lưu động hơn để doanh thu.

Biểu đồ 2.5: Phân tích hệ số đảm nhiệm VLĐ và mức sinh lời VLĐ



* **Mức sinh lời của vốn lưu động:** Năm 2017 mức sinh lời của vốn

lưu động là 0,36 (hay 36%); tức là cứ 1 đồng vốn lưu động đưa vào kinh doanh sẽ tạo ra được 0,36 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy tỷ lệ này khá thấp. Năm 2018 số lượng vốn lưu động cần để tạo ra 1 đồng doanh thu thì cần ít đi nhưng sức sinh lợi trên một đồng vốn lưu động hầu như không đổi, ở mức 0,35 đồng.

Như vậy, trong các năm 2017 - 2018 việc sử dụng vốn lưu động của công ty chưa có sự cải thiện đáng kể, vẫn duy trì ở mức trung bình so với các công ty trong cùng ngành. Nguyên nhân chủ yếu do công tác quản lý và tiêu thụ hàng tồn kho chưa tốt và công tác quản lý thu hồi các khoản phải thu đã có sự cải thiện tích cực nhưng tỷ lệ bán trả chậm vẫn còn khá nhiều. Điều này có thể tạm chấp nhận được với đặc điểm hiện tại của công ty. Vì đây được xem là chính sách tạm thời trong giai đoạn đầu khi công ty đang theo đuổi chiến lược mở rộng thị trường, xây dựng tên tuổi doanh nghiệp. Tuy nhiên trong dài hạn, cần có sự quan tâm và các biện pháp quản trị hiệu quả hơn đối với hai khoản mục được xem là nhạy cảm và hàm chứa rủi ro trong quản trị vốn lưu động là: hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng.

2.2.4.2 Hiệu quả sử dụng tổng thể vốn kinh doanh

Để phân tích và đánh giá tổng thể hiệu quả quản lý và sử dụng vốn của công ty ta sẽ đánh giá kết quả đạt được trên cơ sở so sánh với tổng vốn kinh doanh của công ty đã bỏ ra trong chu kỳ kinh doanh của mình.

Bảng 2.13: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

Stt	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
1	Doanh thu thuần	11.625,7	19.733,3	70%
2	Lợi nhuận trước thuế	432,3	1.027,8	138%
3	Lợi nhuận sau thuế	346,9	827,2	138%
4	Tổng Tài sản bq (Tổng Vốn bq)	7.217,0	10.637,1	47%
5	Vốn chủ sở hữu bq	3.651,0	6.257,3	71%
6	Hiệu suất SD tổng tài sản (lần) (=1/4)	1,61	1,86	0,25
7	Doanh lợi tổng vốn (%) (=2/4)	5,99%	9,66%	3,67%

8	Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) (%) (=3/5)	9,50%	13,22%	3,72%
---	--	-------	--------	-------

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2017 – 2018)

Qua bảng số 2.13 cho thấy các chỉ số phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty Quang Hưng năm 2018 đều tăng cao hơn so với năm 2017.

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (hay còn gọi là Vòng quay vốn kinh doanh) năm 2018 đạt 1,86 vòng, tăng 0,25 vòng so với năm 2017. Chỉ tiêu này cho thấy trong năm 2018 cứ một đồng vốn đưa vào kinh doanh tạo ra 1,86 đồng doanh thu thuần, nhiều hơn năm 2017 là 0,25 đồng. Điều này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh năm 2018 tốt hơn so với năm 2017. Nguyên nhân do doanh thu tăng mạnh trong năm 2018, tổng vốn kinh doanh cũng tăng lên so với năm 2017 ; đồng thời tốc độ tăng trưởng của doanh thu cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của vốn kinh doanh nên chỉ tiêu vòng quay tổng vốn được cải thiện hơn.

Hệ số doanh lợi trên tổng vốn phản ánh một đồng vốn đầu tư bình quân sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này của công ty năm 2018 đã tăng rõ rệt, 100 đồng vốn bình quân đưa vào kinh doanh tạo ra 9,66 đồng lợi nhuận sau thuế; tăng hơn so với năm 2017. Năm 2017 cứ 100 đồng vốn đưa vào kinh doanh chỉ tạo ra được 5,99 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2018 mức sinh lời này đã tăng thêm được 3,67 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh thu tăng, nhưng việc tăng chi phí mua vào, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp có mức tăng chậm hơn là nguyên nhân giúp cho lợi nhuận sau thuế của công ty tăng cao hơn năm trước. Đồng thời tốc độ tăng chi phí nhỏ hơn so với tốc độ tăng của doanh thu nên trực tiếp làm tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn kinh doanh. Tỷ số này cũng được cải thiện từ mức 4,81% vào năm 2017 lên 7,18% vào năm 2018 (tăng 2,97%). Điều này giúp cho khả năng sinh lời trên tổng vốn năm 2018 được cải thiện hơn năm 2017.

Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2018 đạt giá trị 13,22% tăng khá lớn (3,72%) so với năm 2017. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng được cải thiện vào năm 2018. Nguyên nhân vốn chủ sở

hữu có xu hướng ổn định qua 2 năm những lợi nhuận sau thuế của công ty lại có sự tăng đáng kể nên làm tăng tỷ suất sinh lời của lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ. Như vậy, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty năm 2018 đã cao hơn so với các năm 2017. Để phân tích kỹ hơn nguyên nhân làm cho tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu giảm, ta dựa vào phương trình Dupont.

Phương trình Dupont năm 2018:

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times \frac{1}{1 - H_v}$$

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bq}} = 4,19\% \times 1,86 \times 1,6999 = 0,1322$$

Phương trình Dupont năm 2017:

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bq}} = 2,98\% \times 1,61 \times 1,9767 = 0,095$$

Phương trình Dupont cho thấy: Bình quân cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 thì thu được 0,1322 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 thu được 0,095 đồng lợi nhuận sau thuế.

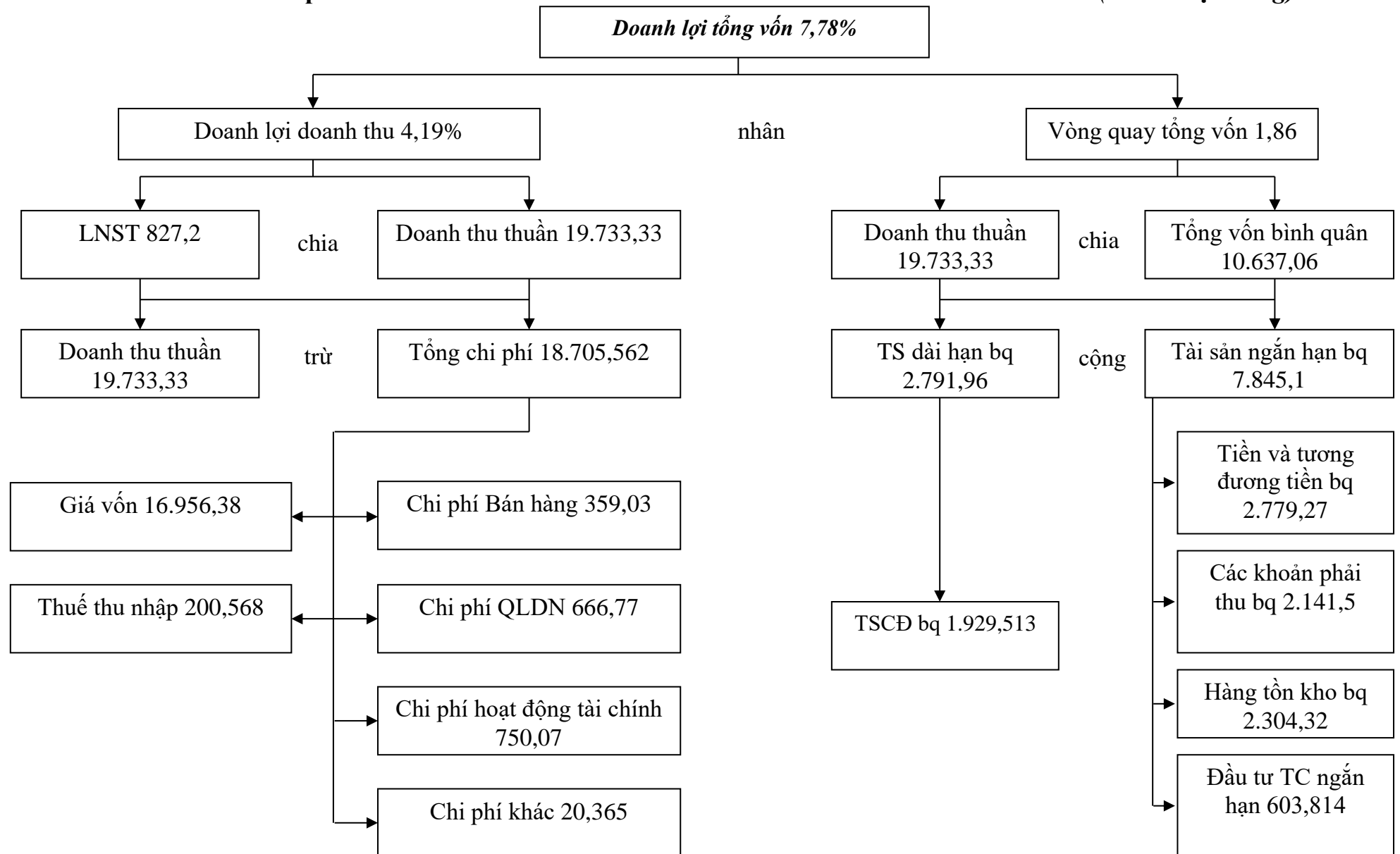
- Năm 2018 bình quân một đồng vốn đưa vào hoạt động kinh doanh thì thu được 1,86 đồng doanh thu thuần, so với năm 2017 thì doanh thu thu thuần được trên một đồng vốn là nhiều hơn 0,25 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế trên một đồng doanh thu thuần năm 2018 cao hơn so với năm 2017 là 1,21 đồng. Do đó làm cho tỷ suất sinh lợi trên doanh thu tăng từ 2,98% lên 4,19%.

- Do cơ cấu nguồn vốn Công ty Quang Hưng sử dụng chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu nên làm cho hệ số vốn vay thấp, điều này cho thấy công ty chưa phát huy được tác dụng của đòn bẩy tài chính nên đây cũng là nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu tăng nhẹ vào năm 2018 (từ mức 9,5% lên 13,22%) trong khi mức tăng trưởng của doanh thu thuần là khá lớn.

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ Dupont năm 2018

(ĐVT: triệu đồng)



Từ phương trình Dupont triển khai cho tỷ lệ sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) cho biết: tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào tỷ suất doanh thu trên tổng vốn và hệ số vốn vay. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, Công ty cần gia tăng tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn trong điều kiện giả sử ta cố định hệ số vốn vay.

Theo sơ đồ Dupont 2.1 ta nhận thấy: Để tăng tỷ suất doanh lợi tổng vốn cần tăng doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng vốn. Công ty muốn tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu cần sử dụng chi phí một cách tiết kiệm và có hiệu quả. Trong tổng chi phí của công ty năm 2018, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí, ngoài ra có chi phí quản lý doanh nghiệp cũng khá lớn. Công ty cần đưa ra biện pháp để giảm giá vốn, chi phí quản lý doanh nghiệp. Đặc biệt chi phí quản lý doanh nghiệp, qua khảo sát tình hình thực tế của doanh nghiệp thấy chi phí quản lý, một số chi phí bán hàng như quảng cáo, tiếp thị của Công ty còn sử dụng chưa thực sự hiệu quả.

Ngoài ra để tăng vòng quay tổng vốn, Công ty cần đưa ra biện pháp để sử dụng vốn cố định, vốn lưu động hợp lý và có hiệu quả. Cụ thể, để tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định công ty cần thúc đẩy khả năng tạo ra doanh thu đồng thời quản lý tài sản cố định một cách hợp lý, thực hiện trích lập khấu hao đầy đủ và thực hiện chế độ bảo dưỡng, bảo hành trang thiết bị theo quy định.

Để tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động, doanh nghiệp cần đưa ra biện pháp để đẩy mạnh tốc độ vòng quay của hàng tồn kho, giảm bớt thời gian lưu kho và có chính sách đặt hàng hợp lý tránh bị đọng vốn; đồng thời giảm các khoản phải thu ngắn hạn, đặc biệt là khoản phải thu khách hàng và khoản trả trước cho người bán.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH QUANG HÙNG

2.3.1. Những kết quả đạt được

- Tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý, tuân thủ khá hợp lý nguyên tắc tài chính. Tài sản dài hạn của công ty được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

- Chấp hành đúng chế độ chính sách của Nhà nước. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước; đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao.

- Vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng khá cao đồng thời công ty cũng tận dụng được một lượng vốn có chi phí vốn thấp vào hoạt động kinh doanh của mình.

- Công tác huy động vốn bằng cách tăng vốn chủ sở hữu của công ty là một hoạt động tương đối tốt trong giai đoạn hiện tại.

- Vốn lưu động ròng của công ty đạt giá trị dương qua các năm, cơ cấu vốn khá hợp lý, vốn được sử dụng đúng nguồn; hệ số tự tài trợ ở mức tương đối cao so với bình quân ngành.

2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân

2.3.2.1. Những tồn tại

- Hình thức huy động vốn của công ty chưa đa dạng, cơ cấu nguồn vốn tập trung vào các thành phần như: vốn chủ sở hữu, vay nợ ngắn hạn, chiếm dụng ngắn hạn từ nhà cung cấp và vay dài hạn;

- Mặc dù doanh thu của công ty Quang Hưng tăng trưởng khá nhanh, tuy nhiên vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của thị trường; các chi phí trong giai đoạn đầu thành lập công ty vẫn chưa kiểm soát tốt nên đã ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị vốn kinh doanh, làm cho hiệu quả sử dụng vốn chưa cao,

- Sử dụng chi phí quản lý còn chưa hợp lý;

- Khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn, làm cho vòng quay vốn lưu động giảm, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn khá nhiều;

- Hàng tồn kho có xu hướng gia tăng mạnh, làm ảnh hưởng trực tiếp đến vòng quay vốn lưu động, đòi hỏi công ty phải có chính sách giải phóng hàng tồn kho một cách hiệu quả,

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty đã có sự cải thiện qua hai năm song vẫn còn ở thấp hơn một chút so với trung bình ngành, đòi hỏi công ty cần có các biện pháp nhằm khai thác tốt hơn vốn cố định trong hoạt động kinh doanh nói chung.

2.3.2.2. Nguyên nhân

- Quản lý chi phí chưa hiệu quả, đặc biệt là các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí trực tiếp,...

- Quá trình lập kế hoạch kinh doanh, xác định nhu cầu vốn lưu động còn chưa hiệu quả, Công ty chưa khai thác được các lợi thế của các nguồn vốn chiếm dụng và giải phóng lượng vốn bị ứ đọng trong khoản phải thu và hàng tồn kho nên hiệu quả kinh doanh của công ty chưa cao.

- Công tác quản lý thu hồi khoản phải thu từ khách hàng còn chưa quyết liệt nên khiến cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn thấp.

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty còn thấp. Trong tương lai, công ty cần định hướng lại và đưa ra các giải pháp giải quyết những tồn tại trên.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG

3.1. Phương hướng phát triển của công ty trong tương lai 2019

Định hướng phát triển của Công ty trong những năm tới là giữ vững thị trường hiện tại, tìm kiếm thêm khách hàng mới, nâng cao chất lượng dịch vụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh, đưa công ty TNHH Quang Hưng trở thành một trong những công ty hàng đầu về lĩnh vực kinh doanh sắt thép và thiết bị công nghiệp. Trong điều kiện phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và của khoa học công nghệ, hoạt động cạnh tranh có tính chất và mức độ ngày càng phức tạp, mỗi doanh nghiệp muốn đứng vững phải không ngừng tự hoàn thiện mình theo yêu cầu của nền kinh tế, không ngừng tìm hiểu xu thế phát triển của xã hội để đề ra chiến lược phát triển lâu dài cũng như các biện pháp cụ thể có hiệu quả và kịp thời.

Trong thời gian tới, Công ty TNHH Quang Hưng sẽ đẩy mạnh việc thực hiện một số các hoạt động nhằm thực hiện được mục tiêu đề ra như:

- Mua sắm trang thiết bị theo đúng kế hoạch, đảm bảo tính hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của các dự án được đầu tư để đáp ứng nhu cầu cấp bách là nâng cao năng lực phục vụ khách hàng trong một lĩnh vực được xem là khó tính và tính cập nhật cao.

- Kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý điều hành của Công ty, phát huy tính độc lập, năng động, tự chủ trong hoạt động kinh doanh và dịch vụ của mình. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp đoàn kết, chuyên nghiệp tạo môi trường thuận lợi cho người lao động phát huy tối đa năng lực làm việc và sáng tạo của mình.

Giám sát công tác kiểm tra tình trạng kỹ thuật của thiết bị máy móc, năng lực của các cán bộ kỹ thuật, đồng thời thực hiện việc nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như kinh nghiệm cho nhân viên trong công ty.

- Giám sát chặt chẽ việc thu hồi công nợ để tránh rủi ro mất vốn và bị chiếm dụng vốn.

- Giữ vững thị trường hiện tại. Triển khai và làm tốt công tác nghiên cứu thị trường, tìm kiếm thị trường mới.

- Bảo vệ quyền lợi và cải thiện điều kiện làm việc của người lao động.

Kế hoạch kinh doanh năm 2019

- Tổng doanh thu: 22.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 1.500.000.000 đồng.
- Thu nhập bình quân người lao động: 6.200.000 đồng/người/tháng

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty TNHH Quang Hưng

Vốn lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Và nó thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản của công ty đặc biệt là những công ty kinh doanh trong lĩnh vực thép và thiết bị công nghiệp như công ty Quang Hưng. Việc sử dụng hợp lý VLD có ảnh hưởng rất quan trọng đối với việc hoàn thành nhiệm vụ chung của công ty. Mặc dù hầu hết các vụ phá sản trong kinh doanh là hệ quả của nhiều yếu tố, chứ không phải chỉ do quản trị VLD tồi. Nhưng cũng cần thấy rằng sự bất lực của một số công ty trong việc hoạch định và kiểm soát một cách chặt chẽ các loại TSLĐ và các khoản nợ ngắn hạn hầu như là một nguyên nhân dẫn đến thất bại cuối cùng của họ. Trong BCĐKT của doanh nghiệp, VLD được thể hiện ở các bộ phận Tiền mặt, các chứng khoán thanh khoản cao, phải thu và dự trữ tồn kho. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng VLD chính là vấn đề làm thế nào để nâng cao hiệu quả sử dụng các bộ phận đó.

3.2.1. Điều chỉnh lại tỷ trọng tiền mặt

Tiền mặt được hiểu là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của doanh nghiệp ở ngân hàng. Nó được sử dụng để trả lương, mua hàng hóa dịch vụ, mua TSCĐ, trả tiền thuế, trả nợ...

Tiền mặt bản thân nó lại là loại tài sản không sinh lãi, do vậy trong quản lý tiền mặt thì việc tối thiểu hoá lượng tiền mặt phải giữ là mục tiêu quan trọng nhất. Tuy nhiên việc giữ tiền mặt trong kinh doanh cũng là vấn đề cần thiết, điều đó xuất phát từ những lý do sau:

- Đảm bảo giao dịch kinh doanh hàng ngày: Những giao dịch này thường là thanh toán cho khách hàng và thu tiền từ khách hàng, từ đó tạo nên số dư giao dịch.

- Bù đắp cho ngân hàng về việc ngân hàng cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp. Số dư tiền mặt loại này gọi là số dư bù đắp.

- Đáp ứng nhu cầu dự phòng trong trường hợp biến động không lường trước được của các luồng tiền vào và ra. Loại tiền này tạo nên số dư dự phòng.

- Hưởng lợi thế trong thương lượng mua hàng: Loại tiền này tạo nên số dư đầu cơ. Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc gửi tiền mặt là cần thiết nhưng việc giữ đủ tiền mặt phục vụ cho kinh doanh có những lợi thế sau:

- Khi mua các hàng hoá dịch vụ nếu có đủ tiền mặt, công ty có thể được hưởng lợi thế chiết khấu.

- Giữ đủ tiền mặt, duy trì tốt các chỉ số thanh toán ngắn hạn giúp công ty có thể mua hàng với những điều kiện thuận lợi và được hưởng mức tín dụng rộng rãi.

- Giữ đủ tiền mặt giúp công ty tận dụng được những cơ hội thuận lợi trong kinh doanh do chủ động trong các hoạt động thanh toán chi trả.

- Khi có đủ tiền mặt giúp công ty đáp ứng được nhu cầu trong các trường hợp khẩn cấp như đình công, hoả hoạn, chiến dịch marketing của đối thủ cạnh tranh, vượt qua khó khăn do yếu tố thời vụ và chu kỳ kinh doanh.

Do vậy, việc giữ đủ tiền mặt là vô cùng quan trọng và cần thiết.

Trên bảng CĐKT của công ty năm 2018, chúng ta thấy lượng tiền mặt của công ty là khá lớn, lớn hơn rất nhiều so với năm 2017, đây lại là hạng mục dễ bị thất thoát do tính chất đặc trưng của tiền mặt. Việc kiểm tra và quản lý các nghiệp vụ xuất nhập tiền mặt được chính xác không dễ dàng gì, nhất là đối với một công ty kinh doanh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu cung ứng thiết bị vật tư (công ty thương mại dịch vụ) như công ty Quang Hưng. Do vậy, để đảm bảo cho tiền mặt được sử dụng đúng mục đích, công ty cần quản lý chặt chẽ việc thanh toán bằng tiền mặt, giảm việc thanh toán bằng tiền mặt, giảm tiền mặt tại quỹ. Trong xu thế hiện nay, việc thanh toán qua ngân hàng như mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng, sử dụng thẻ tín dụng... đã trở nên phổ biến vì tính ưu việt của nó là tốc độ nhanh, đảm bảo an toàn, phí thanh toán và vận chuyển vừa phải... Công ty nên chuyển phần lớn các giao dịch thanh toán của mình qua ngân hàng nếu có thể. Đặc biệt hình thức thanh

toán qua ngân hàng đã trở thành điều kiện bắt buộc của các công ty cổ phần. Vì vậy, trước khi được cổ phần hoá trong thời gian sắp tới, công ty có thể áp dụng một số hình thức thanh toán qua ngân hàng thay cho các hình thức thanh toán bằng tiền mặt mà công ty đang áp dụng như: trả lương cho cán bộ công nhân văn phòng qua ngân hàng, thanh toán tiền công tác phí hay tạm ứng và các nghiệp vụ có sử dụng tiền mặt khác.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận một thực tế khách quan là lãi suất ngân hàng trong năm vừa qua biến động không ngừng, mức sinh lời của khoản tiền gửi ngân hàng thường thấp hơn so với mức sinh lời chung của công ty, nếu dự trữ một lượng tiền mặt lớn sẽ làm cho công ty mất cơ hội đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh với mức sinh lời cao hơn, tức là chi phí cơ hội của khoản tiền này sẽ lớn hơn.

Với nhận thức như trên, công ty cần phải xác định được mức dự trữ tối thiểu và dự báo được chính xác các luồng xuất nhập quỹ trong kỳ, có kế hoạch sử dụng khoản tiền nhàn rỗi để đầu tư vào các tài sản có khả năng sinh lời cao và khả năng thanh khoản cao như đầu tư vào các chứng khoán ngắn hạn, đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền của công ty khi cần, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền của công ty.

3.2.2. Thực hiện chính sách bao thanh toán nhằm giảm khoản phải thu

** Cơ sở của biện pháp*

Trong hoạt động kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua báo cáo tài chính ta nhận thấy các khoản phải thu của Công ty là khá lớn. Nó chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của Công ty. Việc này chứng tỏ Công ty đang rơi vào tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, từ đó sẽ gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

** Nội dung của biện pháp*

Công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho Công ty thu về một khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của Công ty. Công ty nên sử dụng một dịch vụ trong thu hồi công nợ hiện đại đó là “Bao thanh toán”. Bao

thanh toán (factoring) là nghiệp vụ mà theo đó Công ty có công nợ phải thu sẽ bán lại những khoản phải thu của khách hàng cho một Công ty chuyên làm nghiệp vụ thu hồi nợ. Về phía Công ty bán nợ, sau khi bán các khoản phải thu sẽ khỏi phải bận tâm sẽ khỏi phải bận tâm đến việc thu nợ mà chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh.

Để quyết định có sử dụng bao thanh toán hay không công ty phải so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro và tốn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán. Để quyết định chắc chắn có sử dụng dịch vụ “bao thanh toán” hay tự mình thu hồi các khoản nợ cần thực hiện tuần tự các bước sau:

Bước 1: Thu thập thông tin, bao gồm:

- Lãi suất chiết khấu mà Công ty chuyên mua bán nợ yêu cầu, giả sử là r_{CK} %/tháng.

- Phí bao thanh toán của Công ty mua bán nợ, giả sử là r_{TT} %/giá trị hợp đồng bao thanh toán.

- Chi phí cơ hội vốn của doanh nghiệp, giả sử là r_{CH} %.

Bước 2: Sử dụng các thông tin trên để tính toán trong 2 trường hợp

a. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì số tiền doanh nghiệp nhận được (V_{TH1}) là:

$$V_{TH1} = V_{PT} - V_{PT} \times r_{CK} \times n - V_{PT} \times r_{TT} = V_{PT}(1 - n \times r_{CK} - r_{TT})$$

b. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ “bao thanh toán”, thì sau n tháng doanh nghiệp thu được (V_{PT}) đồng. Nếu quy số tiền này về hiện tại thì thực chất doanh nghiệp chỉ thu được số tiền (V_{TH2}) là:

$$V_{TH2} = \frac{V_{PT}}{(1 + r_{CH})^n}$$

Bước 3: Tiến hành so sánh V_{TH1} và V_{TH2} để đưa ra quyết định:

- Nếu $V_{TH1} > V_{TH2}$ doanh nghiệp quyết định sử dụng

- Nếu $V_{TH1} < V_{TH2}$ doanh nghiệp sẽ chờ đến hạn thanh toán

- Nếu $V_{TH1} = V_{TH2}$ tùy theo tình hình thực tế để quyết định

Cụ thể Công ty hiện tại có khoản phải thu là 3.547 triệu đồng, thời gian thanh toán đến hạn là 4 tháng, và khoản phải thu này là khoản phải thu đảm bảo, chắc chắn thanh toán được khi đến hạn. Công ty cần xem xét có nên sử dụng hình thức “bao thanh toán”:

Các thông tin liên quan thu thập được như sau: Lãi suất chiết khấu khi ngân hàng cung cấp dịch vụ bao thanh toán bằng 1,1%/tháng; Phí bao thanh toán của ngân hàng 0.5% trên giá trị hợp đồng bao thanh toán; Chi phí cơ hội của vốn của Công ty, giả sử 2%/ tháng. Ta có bảng tính toán như sau:

Bảng 3.1: Giá trị các khoản phải thu khi sử dụng bao thanh toán

ĐVT: triệu đồng

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Trị giá khoản phải thu	3.547
2	Lãi chiết khấu ngân hàng [(2) = (1) x 1,1%/tháng x 4tháng)]	156
3	Phí bao thanh toán [(3)= (1) x 0,5%]	17,7
4	Số tiền Công ty nhận được khi thực hiện bao thanh toán [(4) = (1) – (2) – (3)]	3.373,3
5	Giá trị hiện tại của các khoản thu [(5) = (1) / (1+2%) ⁴]	3.276,9

** Hiệu quả của biện pháp*

Kết quả tính toán cho thấy nếu sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ thu ngay được khoản tiền là 3.373 triệu đồng. Nếu không sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì 4 tháng sau Công ty sẽ thu được 3.276,9 triệu đồng. Như vậy, khi xem xét đến chi phí cơ hội của vốn thì số tiền 3.547 triệu đồng 4 tháng sau Công ty mới thu được quy về hiện tại chỉ đáng giá 3.273,9 triệu đồng. Như vậy sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ tiết kiệm được thêm 96,4 triệu đồng.

- Tình hình tài chính của Công ty được cải thiện rõ rệt, tiết kiệm được chi phí

quản lý doanh nghiệp, nâng cao được ý thức nhân viên của Công ty, sau đó còn làm tăng lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản phải thu đã giảm đi rõ rệt làm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng mạnh, từ đó làm cho các chỉ số sau cũng tăng: Khả năng thanh toán tức thời, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều tăng lên.

3.2.3. Đánh giá và phân loại các khoản phải thu

Hiện tại phương pháp đánh giá và phân loại các khoản phải thu theo độ tuổi và nhóm các khách hàng hoàn toàn hợp lý với tình hình hiện nay của công ty. Vì phương pháp phân loại theo tuổi khoản phải thu phản ánh thực trạng tình hình thực hiện công tác nợ và chất lượng các khoản nợ, tuy nhiên chưa nói hết được tính khách quan và toàn diện. Vì thế, song song với nó là phân loại nhóm khách hàng: A, B, C, D, E sẽ đầy đủ hơn. Nếu trong thời gian tới lượng khách hàng được mở rộng với những đặc điểm mới khác biệt thì sẽ tiến hành phân thêm nhóm mới sau.

- Phân loại chi tiết từng loại nợ phải thu:

Người làm công tác quản lý tài chính phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu, đồng thời thường xuyên đôn đốc khách nợ để thu hồi vốn đúng hạn. Theo định kì nhất định, doanh nghiệp phải tiến hành phân loại tổng nợ phải thu và chi tiết theo từng khách nợ. Tổng nợ phải thu có thể phân loại theo các tiêu thức sau:

Nhóm 1: Nợ loại A (nợ có độ tin cậy cao hay nợ đủ tiêu chuẩn): thường bao gồm các khoản nợ trong hạn mà doanh nghiệp đánh giá có đủ khả năng thu hồi đúng hạn. Các khách nợ này thường là những doanh nghiệp vững chắc về tài chính, về tổ chức, uy tín và thương hiệu.

Nhóm 2 : Nợ loại B (nợ có rủi ro thấp hay nợ cần chú ý): thường bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn nợ. Các khách nợ này thường là những doanh nghiệp có tình hình tài chính khá tốt, khách nợ truyền thống, có độ tin cậy.

Nhóm 3 : Nợ loại C (nợ quá hạn có thể thu hồi được hay nợ dưới tiêu chuẩn): thường bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các

khách nợ này thường là các doanh nghiệp có tình hình tài chính không ổn định, hiện tại có khó khăn nhưng có triển vọng phát triển hoặc cải thiện.

Nhóm 4 : Nợ loại D (nợ ít có khả năng thu hồi và nợ quá hạn khó đòi hay nợ nghi ngờ): thường bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ này thường là những doanh nghiệp có tình hình tài chính xấu, không có triển vọng rõ ràng hoặc khách nợ cố ý không thanh toán nợ.

Nhóm 5 : Nợ loại E (nợ không thể thu hồi được hay nợ có khả năng mất vốn): thường bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khách nợ này thường là những doanh nghiệp phá sản hoặc chuẩn bị phá sản không có khả năng trả nợ hoặc không tồn tại.

Kết quả phân loại nợ là cơ sở quan trọng giúp nhà quản trị xác định đúng thực trạng và tính hữu hiệu của các chính sách thu tiền của doanh nghiệp. Nếu tỷ lệ nợ xấu (bao gồm các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4, 5) cao, chứng tỏ chất lượng quản trị khoản phải thu của doanh nghiệp còn yếu kém. Doanh nghiệp cần nhanh chóng triển khai các biện pháp giải quyết thích hợp. Đồng thời đây cũng là căn cứ để xây dựng các chính sách tín dụng trong các kỳ tiếp theo.

3.2.4. Phòng ngừa và xử lý nợ khó đòi

Công ty cần cố gắng hạn chế các chi phí không cần thiết, tùy tình hình công ty có thể tham khảo một số biện pháp phòng ngừa rủi ro hối đoái như: hoán đổi lãi suất, quyền chọn tỷ giá, bảo hiểm tín dụng... với mức phí hợp lý.

Chú ý hơn nữa công tác thực thi chính sách tín dụng, đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy trình nghiệp vụ tránh sai sót. Nếu thực hiện tốt công tác này cũng góp phần hạn chế rủi ro tín dụng cho doanh nghiệp sau này.

Nâng cao chất lượng thẩm định thông tin về khách hàng, thường xuyên theo dõi tình hình tài chính của đối tác. Nếu phát hiện có dấu hiệu bất thường sẽ có biện pháp xử lý kịp thời.

Công ty nên thực hiện trích dự phòng đối với các khoản phải thu và khoản

phải thu khó đòi. Mặt khác, nếu có nợ xấu thì hạn chế tối đa trường hợp phải đưa ra pháp luật.

Trên đây là một số giải pháp quản lý nợ phải thu rất hữu ích và thực tế. Nếu công ty thực hiện tốt các giải pháp trên sẽ làm giảm đáng kể quy mô nợ phải thu, tăng tốc độ thu hồi các khoản nợ của khách hàng. Khi đó, công ty sẽ giảm được rủi ro mất vốn kinh doanh do giảm được các khoản nợ phải thu khó đòi qua đó làm tăng hiệu quả quản lý nợ phải thu của công ty.

3.2.3. Các biện pháp khác

3.2.3.1 Chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch huy động và sử dụng vốn cho công ty

Trong thời gian qua việc xây dựng kế hoạch kinh doanh chưa sát với thực tế biến động của thị trường, công tác xây dựng còn cứng nhắc thiếu linh hoạt. Vì vậy xây dựng kế hoạch kinh doanh khả thi sẽ là cơ sở quan trọng đem lại hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh. Xây dựng kế hoạch kinh doanh phải căn cứ vào thực tế thực hiện, phân tích và dự báo những biến động của thị trường.

Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn là một giải pháp tài chính hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên thực tế, công ty tiến hành lập kế hoạch sản xuất kinh doanh nhưng chưa quan tâm đến việc lập các kế hoạch cụ thể về sử dụng vốn và cách thức huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong cả năm.

Về nguyên tắc, kế hoạch về sử dụng và phương thức huy động vốn phải được xây dựng trên cơ sở thực tế về kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo, do đó đòi hỏi phải đúng, toàn diện và đồng bộ để tạo cơ sở cho việc tổ chức công tác sử dụng vốn kinh doanh một cách hiệu quả nhất. Để đảm bảo yêu cầu của công tác lập kế hoạch, khi tiến hành thực hiện công ty cần phải chú trọng một số vấn đề sau:

Một là: Xác định chính xác nhu cầu về vốn tối thiểu cần thiết đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của công ty

được tiến hành thường xuyên liên tục không bị gián đoạn. Trong đó phải xác định được nhu cầu tăng đột biến trong những thời điểm biến động thuận lợi của thị trường để tăng cường hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Từ đó có biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm cung ứng vốn một cách đầy đủ, kịp thời, tránh tình trạng dư thừa vốn gây lãng phí vốn không cần thiết nhưng cũng đảm bảo không bị thiếu vốn gây ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của công ty, đồng thời huy động vốn với chi phí sử dụng tối ưu.

Hai là: Trên cơ sở nhu cầu vốn đã lập, công ty cần xây dựng kế hoạch cụ thể về việc huy động vốn, bao gồm việc xác định khả năng vốn hiện có, số vốn còn thiếu để lựa chọn nguồn tài trợ thích hợp với chi phí về vốn là thấp nhất giúp công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt và tối ưu. Để tăng nguồn tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, công ty có thể thực hiện một số biện pháp sau:

- Trước hết, trong quá trình tìm nguồn tài trợ công ty cần khai thác triệt để mọi nguồn vốn của mình, phát huy tối đa nội lực vì nguồn vốn từ bên trong doanh nghiệp luôn có chi phí sử dụng vốn thấp nhất nên mang lại hiệu quả cao nhất. Một trong những nguồn đó là vốn tích lũy từ các lợi nhuận không chia và quỹ khấu hao TSCĐ để lại với mục đích tạo nguồn vốn tái đầu tư cho doanh nghiệp.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các nhu cầu trước mắt về vốn lưu động, tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: Phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp NSNN chưa đến hạn nộp, áp dụng các hình thức tín dụng thương mại (mua chịu của người cung cấp)... Việc sử dụng các nguồn này sẽ giảm đáng kể chi phí huy động vốn do đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này chỉ mang tính chất tạm thời và doanh nghiệp cần chú ý điều hoà giữa nguồn vốn chiếm dụng được với các khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng sao cho công ty không bị thua thiệt và luôn có thể đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Trong quá trình huy động vốn, để đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển thì ngoài các nguồn vốn ngắn hạn đòi hỏi công ty phải quan tâm đến việc tìm nguồn tài

trợ dài hạn, đây là nguồn vốn tài trợ ổn định và lâu dài đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của công ty.

Ba là: Sau khi lập kế hoạch huy động vốn, công ty cần chủ động trong việc phân phối và sử dụng số vốn đã được tạo lập sao cho mang lại hiệu quả cao nhất. Công ty cần căn cứ trên kế hoạch kinh doanh và dự báo những biến động của thị trường để đưa ra quyết định phân bổ vốn cả về mặt số lượng và thời gian, cụ thể cần dự trữ bao nhiêu hàng tồn kho là hợp lý và hiệu quả... Đồng thời, công ty cần có sự phân bổ hợp lý nguồn vốn dựa trên chiến lược phát triển. Từ kế hoạch tổng thể, công ty cần đưa ra các kế hoạch chi tiết. Để làm được điều này đòi hỏi công ty phải dựa vào hoạt động kinh doanh của những năm trước cũng như khả năng và tiềm lực của công ty trong năm tiếp theo để có thể xây dựng một kế hoạch chi tiết, cụ thể và sát thực tế nhất.

Có thể nói việc lập kế hoạch sử dụng và huy động vốn chính xác là một công việc khó khăn bởi ngoài các yếu tố chủ quan từ phía Ban lãnh đạo công ty còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan như: tình hình biến động của thị trường, sự thay đổi cơ chế chính sách của Nhà nước, khả năng, uy tín của chính công ty... Thực tế, số vốn của công ty luôn có những sự biến động giữa các thời điểm trong năm, vì vậy, khi thực hiện trên cơ sở những kế hoạch đã đề ra cũng cần phải căn cứ vào tình hình thực tế để có những điều chỉnh thích hợp khi có những thay đổi không được dự báo trước. Cụ thể, nếu thiếu vốn công ty cần chủ động nhanh chóng tìm nguồn tài trợ bổ sung, nếu thừa vốn có thể đầu tư mở rộng kinh doanh, góp vốn liên doanh... nhằm đảm bảo cho dòng vốn được bảo toàn và không ngừng phát triển.

Tóm lại, việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Do vậy, việc lập kế hoạch luôn là nhiệm vụ quan trọng và cần thiết đối với công tác quản lý tài chính nói chung và công tác quản lý, sử dụng vốn nói riêng. Nếu làm tốt công tác này sẽ giúp công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt và hiệu quả, giúp lành mạnh hoá tình hình tài chính của công ty, góp phần quan trọng vào sự phát triển của công ty trong thời gian tới.

3.2.3.2. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ công nhân viên trong công ty

Công tác quản lý, tổ chức có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Bộ máy tổ chức, cơ chế quản lý phải phù hợp sẽ phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng ban chức năng tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, làm hạn chế năng lực kinh doanh của công ty.

Công ty cần tăng cường công tác đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên; nâng cao nghiệp vụ quản lý, trình độ của các cán bộ quản lý. Cần xây dựng môi trường kinh doanh thích hợp, tạo cơ hội phát triển cho mỗi cá nhân nhằm phát huy khả năng sáng tạo, cải tiến kỹ thuật mang lại lợi ích cho công ty. Thực hiện tốt chính sách khen thưởng bằng vật chất đối với cán bộ công nhân viên đem lại lợi ích cho công ty.

Yếu tố con người đóng vai trò quan trọng trong quá trình kinh doanh, do đó nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ quản lý là một biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh:

- + Cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực toàn diện.

- + Có biện pháp khuyến khích vật chất, tinh thần nhằm phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ; phát hiện và kịp thời bồi dưỡng tiềm năng sẵn có phục vụ công ty.

3.2.3.3. Quản lý chặt chẽ chi phí

Trong hoạt động kinh doanh, các khoản chi phí luôn phát sinh, vì vậy đòi hỏi công ty phải quản lý chi phí một cách chặt chẽ. Quản lý chặt chẽ chi phí sẽ là một điều kiện tiên quyết đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao. Để quản lý chi phí đạt hiệu quả cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

- Lập dự toán chi phí hàng năm: Công ty phải tính toán trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch. Để làm được điều này đòi hỏi công ty phải có được một hệ thống các định mức chi phí hoàn chỉnh và phù hợp để làm cơ sở cho việc lập dự toán các khoản chi phí trong kỳ.

- Công ty cần tiến hành loại bỏ các chi phí bất hợp lý, hợp lệ trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiết kiệm trong chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn.

KẾT LUẬN

Quản lý vốn lưu động là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp đòi hỏi các nhà quản lý phải vận dụng sáng tạo, khéo léo các phương pháp, mô hình trong lý thuyết vào thực tiễn cụ thể của từng doanh nghiệp. Việc này không hề dễ bởi thực tế thường khác xa so với lý thuyết.

Trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp liên quan đến đề tài “ Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công Ty TNHH Quang Hưng” với sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo giáo hướng dẫn Th.S Nguyễn Thị Diệp cùng các nhân viên trong Công Ty TNHH Quang Hưng, em đã được củng cố các kiến thức học trên trường đồng thời học hỏi thêm nhiều điều mới.

Trên cơ sở phân tích thực trạng sử dụng và quản lý vốn lưu động tại công ty, em đã đưa ra một vài giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn cô giáo Th.S Nguyễn Thị Diệp và các nhân viên trong Công Ty TNHH Quang Hưng đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp!

Em xin trân trọng cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tấn Bình (2010), *Quản trị tài chính ngắn hạn*, NXB Thống kê, TP Hồ Chí Minh;
- [2] Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;
- [3] Ngô Thế Chi, TS. Nguyễn Trọng Cơ (2015), *Giáo trình phân tích Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính;
- [4] Ngô Thế Chi, TS. Nguyễn Trọng Cơ (2016), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội;
- [5] Công ty TNHH Quang Hưng (2016, 2017, 2018), *Báo cáo tài chính các năm 2016, 2017, 2018*, Hải Phòng;
- [6] Công ty TNHH Quang Hưng (2016, 2017, 2018), *Báo cáo tổng kết các năm 2016, 2017, 2018*, Hải Phòng;
- [7] Quốc Hội (2014), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội
- [8] Trang web: www.vietstock.vn
www.cafef.vn
Các trang web khác